HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT *(trên Hệ thống)***:**	**DV-1786/25-CNTT (LTN)**
Tên gói thầu *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)***:**	**Dịch vụ bảo dưỡng hệ thống VSAT cho các tàu dịch vụ**
Dự án *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)***:**	_____
Phát hành ngày *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)***:**	_____
Ban hành kèm theo Quyết định *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)***:**	**12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.

Phần này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

- Danh mục/Phạm vi cung cấp.
- Yêu cầu kỹ thuật.
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/ Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
- Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại **E-BDL** phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại **E-BDL**.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **E-BDL**.
4. Hành vi bị cấm	4.1 Đưa, nhận, môi giới hối lộ; 4.2 Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu; 4.3 Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4 Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5 Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

	thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6 Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu đối với cùng một gói thầu, dự án; c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án; d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; f) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát; 4.7 Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu: a) Nội dung Hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung Hồ sơ dự thầu, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu trước khi công khai danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi trừ

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

	phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết (theo quy chế 238).
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp; b) Hạch toán tài chính độc lập; c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **E-BDL.** đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Vietsovpetro; f) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c, d và điểm e Mục 5.1 E-CDNT. 5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật; c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật; d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:** - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

	Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh. **Phần 4. Các phụ lục** 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm) theo hình thức được quy định tại BDL. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại **E-BDL**. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu. 7.8 Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

	thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại **E-BDL**. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại mục 5 E-CDNT; 10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký HSDT phù hợp theo quy định tại mục 5 E-CDNT. 10.6. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.8. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.9. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 13 E-CDNT; 10.10. Chi tiết E-CDNT từ 10.1-10.9 và các nội dung khác được quy định tại **E-BDL**.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT quy định tại **E-BDL** về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí… và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu sẽ điền giá

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

giá	dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống. 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. 13.3. Các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột "đơn giá" nhà thầu ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.4. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột "Danh mục dịch vụ" theo Mẫu số 11 Chương IV. 13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật	15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSDT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V. 15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại **E-BDL**. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT,

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

E-HSDT	Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu dưới 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)* và đính kèm khi nộp E-HSDT phát hành. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

	18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (*Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)* phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu: a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu; b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu, hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSDT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện Hợp đồng trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc từ chối ký kết Hợp đồng trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày đã hoàn thiện Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

	lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT **nhỏ hơn 50 triệu đồng,** tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng, kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại **E-TBMT**. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu và Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu;

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

	- Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng, đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

	rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT: 24.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT . 25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

	26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu. 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại **E-BDL**. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc gói thầu. 27.5. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu".
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu **- Không áp dụng.**	28.1. Đối tượng được hưởng ưu đãi: Nhà thầu có sử dụng số lượng lao động nữ từ 25% trở lên; số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên; số lượng lao động là người dân tộc thiểu số từ 25% trở lên và các nội dung ưu đãi khác theo quy định tại **E-BDL**. 28.2. Cách tính ưu đãi:

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

	Xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được đánh giá ngang nhau. 28.3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi thì phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.
29. Đánh giá E-HSDT	29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. 29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp "Giá đánh giá" và "Giá thấp nhất"): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III: - Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III: - Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai trong E-HSDT. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá; - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III. đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

	nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu và thương thảo hợp đồng. 29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp "giá thấp nhất" và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào): a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này. b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT. c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT. d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT. đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng. Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo. 29. 5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT: a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định; c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a và b Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin theo file đính kèm là cơ sở để xem xét, đánh giá; d) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu. Nhà thầu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT; b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật…); c) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

	chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; d) Tài liệu khác (nếu có). 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.
31. Thương thảo hợp đồng	31.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại **E-BDL**; 31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 31.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu; 31.4. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT; d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 31.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có). 31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

	thực hiện. 31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT. 31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.
32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; 32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 32.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 32.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **E-BDL**; 32.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
33. Hủy thầu	33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư. c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu;; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 33.1 E-CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.
34. Thông báo kết quả lựa	34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

chọn nhà thầu	duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
35. Thay đổi khối lượng dịch vụ	35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định **tại E-BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 35.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại **E-BDL** và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 Luật Đấu thầu.
36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và thông báo trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

	thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng. 37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	38.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	39.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu. 39.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại **E-BDL.**
40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại **E-BDL**.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: **Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro**
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: **Dịch vụ bảo dưỡng hệ thống VSAT cho các tàu dịch vụ (DV-1786/25-CNTT (LTN))** Tên dự án/dự toán mua sắm là: Kế hoạch tài chính LDVN Vietsovpetro năm 2025
E-CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): **Lô 09-1**
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể: Không áp dụng ; + Tư vấn thẩm định giá: Không áp dụng; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: Không áp dụng; + Tư vấn lập, thẩm định HSMT: Không áp dụng; + Tư vấn đánh giá HSDT: Không áp dụng; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không áp dụng; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Không áp dụng; Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)*. - Đơn vị sự nghiệp công lập và chủ đầu tư, bên mời thầu có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. - Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: "Tỷ lệ sở hữu vốn" =∑_(i=1)^n⁡〖Xi x Yi〗

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

	Trong đó: Xi: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Yi: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh. *Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp
E-CDNT 7.1	Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu: 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.2	Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu thực hiện làm rõ E-HSMT trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: Theo quy định hiện hành của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
E-CDNT 10	**Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:** - Đơn dự thầu (trích xuất từ hệ thống mạng đấu thầu). - Bảo đảm dự thầu: Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro (chi tiết tại Mục 18 E-CDNT). - Toàn bộ hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp *(yêu cầu bản sao được chứng thực hợp lệ của văn phòng công chứng hợp pháp tại Việt Nam);* - Thỏa thuận liên danh theo mẫu (nếu có); - Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định; Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định *(bao gồm tất cả các thành viên liên danh nếu có)*; Cơ cấu tổ chức của nhà thầu … - Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định: các Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất, Hợp đồng tương tự và các Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Bảng xác nhận khối lượng hoàn thành, Biên bản thanh quyết toán hợp đồng, Hóa đơn GTGT … - Toàn bộ phần Hồ sơ đề xuất kỹ thuật: Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu; Danh sách chuyên gia, Lý lịch chuyên gia, tất cả các bằng cấp chứng chỉ cần thiết có liên quan, Giải pháp và phương pháp luận tổng quát, Kế hoạch thực hiện chi tiết, Tiến độ thực hiện công việc … Catalog hàng hóa, dịch vụ … - Toàn bộ phần Giá dự thầu bao gồm: bảng tổng hợp và các bảng chi tiết chào giá theo mẫu quy định.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

	- Các tài liệu có liên quan khác (nếu có) … để cấu thành 01 E-HSDT hoàn chỉnh. **Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng ".pdf", upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.**
E-CDNT 12.1	Nhà thầu "Không được phép" nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 13	- **Dịch vụ được cung cấp theo danh mục và yêu cầu kỹ thuật đính kèm E-HSMT.** - **Đơn giá được cố định, không thay đổi trong suốt thời gian hiệu lực của Hợp đồng (Mẫu số 13) và Thỏa thuận khung (Mẫu số 14).**
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.1	Thể thức bảo lãnh dự thầu: Bằng văn bản giấy.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: **4.000.000 VNĐ (**trong trường hợp chào thầu cho cả gói thầu) • 3.000.000VNĐ **(**trong trường hợp chào thầu cho phần 1 của gói thầu) • 1.000.000 VNĐ **(**trong trường hợp chào thầu cho phần 2 của gói thầu) - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: **120 ngày kể từ ngày đóng thầu** - Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc/chuyển khoản: **008.100.000001.1** Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro Tại Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Vũng Tàu.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt
E-CDNT 23.4	Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 03 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu
E-CNDT 28.1	Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá tính hợp lệ: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: "Đạt/Không đạt". - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

E-CDNT 29.3 (đ)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất THEO PHẦN được xếp hạng thứ nhất*;*
E-CDNT 31.1	Thương thảo hợp đồng: Áp dụng
E-CDNT 32.5	- *"*Nhà thầu có giá dự sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất THEO PHẦN*";*
E-CDNT 35.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: *0 %;* Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: *0%*.
E-CDNT 35.2	- Tùy chọn mua thêm: "không áp dụng"*;* - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: "không áp dụng"*;*
E-CDNT 39.2	- Người có thẩm quyền: Ông Vũ Mai Khanh – Tổng giám đốc Vietsovpetro + Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, TP.HCM + E-mail/fax: 0254.3839857 - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: không áp dụng
E-CDNT 40	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Ông Vũ Mai Khanh – Tổng giám đốc Vietsovpetro, 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, TP.HCM, Fax: 0254.3839857

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống) phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

2. Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

3. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)* phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)* không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV). Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

4. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

5. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được scan đính kèm trên Hệ thống, Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với Chủ đầu tư trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND nêu tại E-HSMT để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của……..*[ghi căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam]* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Bảng số 01 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	**Lịch sử không hoàn thành hợp đồng**	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022[(1)] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu [(2)].	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	**Thực hiện nghĩa vụ thuế**	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế[(3)] của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết cùng với đơn dự thầu
3	**Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)([4]) ([*])**	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 [(5)] năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là: **266.000.000 VNĐ** trong trường hợp chào thầu cho cả gói thầu. - Trường hợp chào thầu cho từng phần của gói thầu thì theo quy định tại Bảng X. - Tài sản ròng ** : (không áp dụng)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	**Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự**	Nhà thầu đã hoàn thành[(7)] tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ[(8)] trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020[(9)] đến thời điểm đóng thầu Trong đó: Hợp đồng tương tự là:	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

		- Có tính chất tương tự: theo quy định tại Bảng X; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: theo quy định tại Bảng X. - **Đã thực hiện xong 100% khối lượng công việc.**				

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2…).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Bên mời thầu, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Bảng X

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM

(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) (VND)	Tính chất hợp đồng tương tự	Quy mô hợp đồng tương tự (VND)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	***1***	Bảo dưỡng định kỳ 6 tháng/ lần hệ thống VSAT cho tàu Sao Mai 03, Vũng Tàu 06, Vũng Tàu 05, Thiên Ưng 01	226.600.000	206.000.000	Dịch vụ bảo dưỡng,/ hỗ trợ kỹ thuật hệ thống CNTT	113.300.000
2	***2***	Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi hệ thống VSAT trong thời gian 12 tháng cho tàu Sao Mai 03, Vũng Tàu 06, Vũng Tàu 05, Thiên Ưng 01	66.000.000	60.000.000	Dịch vụ bảo dưỡng,/ hỗ trợ kỹ thuật hệ thống CNTT	33.000.000

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT), trong trường hợp này, nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm.

Ghi chú:

(5) Trường hợp không yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung này. Trường hợp có yêu cầu về doanh thu, trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(6), (7) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Bảng Y

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều hạng mục dịch vụ) *(không áp dụng)*

STT	Danh mục dịch vụ	Giá trị được coi là tương tự (VND)[(1)]
1	Dịch vụ A	
2	Dịch vụ B	
3	Dịch vụ C	
…	…	

Ghi chú:

(1) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10), (11) Bảng số 01 Chương này.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Yêu cầu về nhân sự chủ chốt: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn không đòi hỏi nhân sự có chuyên môn cao, trừ trường hợp cần lao động có trình độ cao, lao động lành nghề thực hiện công việc đặc thù. Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu E-HSMT. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (File scan đính kèm trên Hệ thống)(1) (theo YCKT đính kèm)

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn(2)
1			*tối thiểu__năm hoặc* *tối thiểu___hợp đồng*	
2			*tối thiểu__năm hoặc* *tối thiểu___hợp đồng*	
…				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về thiết bị chủ yếu được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu (File scan đính kèm trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1		
2		
3		
…		

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm thì phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí tổng quát. Có thể quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát; không được quy định mức điểm tối thiểu đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên yêu cầu về các sản phẩm đầu ra được nêu tại Chương V, kết quả thực hiện hợp đồng trước đó của nhà thầu… và các yêu cầu khác nêu trong hồ sơ mời thầu. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT, Chủ đầu tư phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

- Tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ;

- Mức độ hiểu biết về tính chất và mục đích công việc;

- Tính hợp lý và khả thi của kế hoạch, các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ;

- Mức độ đáp ứng hệ thống đảm bảo chất lượng và phương pháp thực hiện;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn thực hiện dịch vụ;

- Tiến độ thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT;

- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động (nếu có);

- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có);

- Kết quả thực hiện hợp đồng trước đó của nhà thầu.

- Các yếu tố cần thiết khác.

3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm[1]: (không áp dụng)

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với một số tiêu chuẩn tổng quát. Mức điểm yêu cầu tối thiểu quy định không thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật. E-HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

Điểm kỹ thuật của từng tiêu chuẩn tổng quát được tính theo điểm kỹ thuật của các tiêu chuẩn chi tiết theo công thức sau:

$$S_j \equiv \sum_{i=1}^{k} t_{ji} * w_{ji}$$

Trong đó:

t_{ji} = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn chi tiết "i" trong tiêu chuẩn tổng quát "j",

w_{ji} = tỷ trọng của tiêu chuẩn chi tiết "i" trong tiêu chuẩn tổng quát "j",

k = số lượng tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát "j", và

$$\sum_{i=1}^{k} w_{ji} = 1$$

Tổng điểm kỹ thuật được tính theo công thức sau:

$$T \equiv \sum_{j=1}^{n} S_j * W_j$$

Trong đó:

S_j = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn tổng quát "j",

W_j = tỷ trọng của tiêu chuẩn tổng quát "j",

N = số lượng tiêu chuẩn tổng quát, và

[1] Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt, không đạt.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

$$\sum_{j=1}^{n} W_j = 1$$

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt[1]: (Theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC)

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong hai phương pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất[2]: (áp dụng)

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Giá dự thầu là: đã bao gồm tất cả các thuế, phí, lệ phí

Đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu (nếu có): Trường hợp sử dụng hạn ngạch của Vietsovpetro Lô 09-1, giá dự thầu đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh tại Việt Nam và được xét miễn thuế nhập khẩu / Thuế tạm nhập tái xuất và VAT chỉ áp dụng cho giá trị hàng hóa nhập khẩu trên tờ khai hải quan sử dụng Danh mục hàng hóa được miễn thuế dành cho Vietsovpetro Lô 09-1). *(không áp dụng)*

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu:

E-HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất THEO PHẦN được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập

[1] Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xoá bỏ Khoản 3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm.

[2] Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 4.2. Phương pháp giá đánh giá và Khoản 4.3. Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý**.**

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có) (không áp dụng)

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau:_____ *[ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với*

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

phương án kỹ thuật thay thế].

Mục 6: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.

Đối với đề xuất hàng hóa, dịch vụ có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa, dịch vụ đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa, dịch vụ đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01 Phạm vi cung cấp	**Scan đính kèm lên Hệ thống** ***(Riêng Mẫu số 2 – Đơn dự thầu: webform và scan đính kèm)***	**X**	
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			**X**
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			**X**
4	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*	**Scan đính kèm lên Hệ thống**		**X**
5	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*			**X**
6	Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)*			**X**
7	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	**Scan đính kèm lên Hệ thống**		**X**
8	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			**X**
9	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			**X**
10	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			**X**
11	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			**X**
12	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu			**X**
13	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			**X**
14	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			**X**
15	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc gói thầu			**X**
16	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			**X**
17	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)			**X**
18	Mẫu số 11. Bảng giá dự thầu			**X**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 01 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Bảo dưỡng định kỳ 6 tháng/ lần hệ thống VSAT cho tàu Sao Mai 03, Vũng Tàu 06, Vũng Tàu 05, Thiên Ưng 01	Theo YCKT	02	LCE	Theo YCKT	Theo YCKT
2	Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi hệ thống VSAT trong thời gian 12 tháng cho tàu Sao Mai 03, Vũng Tàu 06, Vũng Tàu 05, Thiên Ưng 01	Theo YCKT	04	LCE	Theo YCKT	Theo YCKT

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4): tham chiếu theo Danh mục dịch vụ thuộc Yêu cầu kỹ thuật (theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC)

(*) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V (nếu có).

Đại diện nhà thầu

(ký tên, đóng dấu)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 02 (Theo Webform)

ĐƠN DỰ THẦU [(1)]

(trích xuất từ hệ thống)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 03 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày:___

Gói thầu: ____

Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: ____

Căn cứ [(1)]____

Căn cứ[(1)]____

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ với số E-TBMT:__

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất:____

Mã số thuế: ___

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai:____

Mã số thuế: ___

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ n:____

Mã số thuế: ___

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ *[ghi tên của liên danh]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau[(2)]:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 3 dưới đây;

- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây [(3)]:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- Công việc 1:_____ - Công việc 2:_____ - Công việc 3:_____ ……..	_____%	____ *VNĐ*
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1:_____ - Công việc 2:_____ - Công việc 3 _____	_____%	____ *VNĐ*
....	.....	....		
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**	____ *VNĐ*

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

- Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được qui định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

- Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu] (4)

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu] (4)

Ghi chú:

(1) Nhà thầu cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

(4) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[(1)]

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng_____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___[(2)] ngày, kể từ ngày____ tháng___ năm___[(3)].

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết[(4)] không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh**:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công,** hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 04B (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[(1)]

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro

[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng____ *[ghi tên nhà thầu][(2)]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___[(3)] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[(4)].

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết[(4)] không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh**:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công,** hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 04C (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[(1)]

(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: ……. (*Ngày ký hồ sơ mời thầu*)
Tên gói thầu:…….. (*Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu*)
Tên dự án: …… (*Tên dự án*)
Hồ sơ mời thầu số: DV-…..……
Kính gửi: _____ (*tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện*)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi *[ghi tên nhà thầu*] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, *[điền tên nhà thầu*] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [*tên gói thầu*] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong E-HSMT, là [*chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi*]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của E-HSMT. (*Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)*
3. Sau [*điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu*] ngày kể từ ngày đóng thầu……., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản *của [điền tên nhà thầu*]. [*điền tên nhà thầu*] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.
4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:

   Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro

   Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu

   Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 05 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ [(1)]

Tên nhà thầu: _____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Đối với mỗi hợp đồng tương tự nhà thầu phải kê khai thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	*[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]*	*[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương ___ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	*[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]* *[ghi địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III[(2)]			
1. Loại dịch vụ	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	*[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]*		
3. Quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		
4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 06A (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	*[Nhà thầu điền đầy đủ thông tin nhân sự chủ chốt, lý lịch, kinh nghiệm chuyên môn của nhân sự trong E-HSDT]*	*[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*
2		
…		

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 06B (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	**Tên**	**Căn cước công dân/Hộ chiếu**	**Vị trí**	**Ngày, tháng, năm sinh**	**Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn**	**Tên người sử dụng lao động**	**Địa chỉ của người sử dụng lao động**	**Chức danh**	**Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại**	**Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)**	**Điện thoại/ Fax/ Email**
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
…											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 06C (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
…	…			

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 06D (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

<table>
<tr><td colspan="3">Loại thiết bị</td></tr>
<tr><td rowspan="3">Thông tin thiết bị</td><td>Tên nhà sản xuất</td><td>Đời máy (model)</td></tr>
<tr><td>Công suất (*)</td><td>Năm sản xuất (*)</td></tr>
<tr><td>Tính năng</td><td>Xuất xứ
Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Hiện trạng</td><td colspan="2">Địa điểm hiện tại của thiết bị</td></tr>
<tr><td colspan="2">Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại</td></tr>
<tr><td>Nguồn</td><td colspan="2">Nêu rõ nguồn thiết bị
☐ Sở hữu của nhà thầu ☐ Đi thuê ☐ Cho thuê ☐ Chế tạo đặc biệt</td></tr>
</table>

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

<table>
<tr><td rowspan="4">Chủ sở hữu</td><td colspan="2">Tên chủ sở hữu</td></tr>
<tr><td colspan="2">Địa chỉ chủ sở hữu</td></tr>
<tr><td>Số điện thoại</td><td>Tên và chức danh</td></tr>
<tr><td>Số fax</td><td>Telex</td></tr>
<tr><td colspan="3">Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án</td></tr>
</table>

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 07 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: _____
Ngày: _____
Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu theo quy định khoản 2.1 Mục 2 Chương III

☐ Không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

☐ Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm___ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	**Phần việc hợp đồng không hoàn thành**	**Mô tả hợp đồng**	**Tổng giá trị hợp đồng** (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:_____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 08 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU[(1)]

Tên nhà thầu: _____
Ngày: _____
Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ____ ***(nhà thầu điền nội dung này)***		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT ***(nhà thầu điền nội dung này)***		
	Năm 1:	**Năm 2:**	**Năm 3:**
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)[(2)]			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = Tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm. Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như liên kết công ty mẹ - công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 09A (Scan đính kèm trên Hệ thống)

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[(1)]

(không áp dụng)

STT	Tên nhà thầu phụ[(2)]	Phạm vi công việc[(3)]	Khối lượng công việc[(4)]	Giá trị % ước tính[(5)]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[(6)]
1					
2					
3					
4					
…					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 09B (Scan đính kèm trên Hệ thống)

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU[1]

STT	Tên công ty con, công ty thành viên[2]	Công việc đảm nhận trong gói thầu[3]	Giá trị % so với giá dự thầu[4]
1			
2			
…			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 10 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (8): Nhà thầu điền

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 10A (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình	Thời gian bảo hiểm	Thời gian bảo hiểm do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.- Cột (6): Nhà thầu điền

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 11 (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá (*)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						
Tổng cộng: *(Tổng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)).*						

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

(*): Đơn giá được cố định, không thay đổi trong suốt thời gian hiệu lực của Hợp đồng (Mẫu số 13) và Thỏa thuận khung (Mẫu số 14).

- Cột (7): Nhà thầu tính toán.

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 12. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.

Mẫu số 13. Biểu mẫu hợp đồng.

Mẫu số 14. Biểu mẫu Thỏa thuận khung

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 12

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro xin thông báo LD/ Quý Công ty trúng thầu: **...** - Gói thầu số **...** , với các nội dung chính như sau:

- Phạm vi cung cấp: **...**
- Giá giá trị trúng thầu: **...**
- Thời gian thực hiện hợp đồng: **...**

Để thực hiện các công việc tiếp theo, trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng, Bên B phải nộp giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng **...**% tổng giá trị hợp đồng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn thực hiện hợp đồng cộng thêm 60 ngày lịch.

Nếu quá thời hạn theo yêu cầu mà Vietsovpetro không nhận được Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định thì sẽ được hiểu Quý công ty từ chối hoàn thiện hợp đồng, không đáp ứng yêu cầu của Vietsovpetro và sẽ bị loại, đồng thời Quý công ty sẽ không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Trong thời hạn **03** ngày làm việc kể từ ngày công văn này, đề nghị Quý công ty gửi công văn xác nhận về nội dung nêu trên.

Trân trọng!

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 13

Biểu mẫu hợp đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
****

Hợp đồng số_____/25/T-N5/CNTT1-_____

V/v: Dịch vụ bảo dưỡng hệ thống VSAT cho các tàu dịch vụ

Căn cứ vào nhu cầu của Liên doanh Việt -Nga Vietsovpetro và khả năng cung cấp của .....
Hôm nay, ngày_____tháng_____năm 2025, các bên gồm:

BÊN MUA : LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO - Gọi tắt là Bên A
Địa chỉ : 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại : 84-254-839871
Fax : 84-254-839857
Tài khoản số : ..... tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Vũng Tàu
Mã số thuế : .....
Do ông ……. – Phó Tổng giám đốc làm đại diện
(theo giấy ủy quyền của Tổng giám đốc Vietsovpetro số …./UQ-PL ngày …/…/2025)

BÊN BÁN : ....- Gọi tắt là Bên B
Do ông ……. – …… làm đại diện
Địa chỉ : .....
Điện thoại : .....
Fax : .....
Tài khoản số : ..... tại Ngân hàng .....
Mã số thuế : .....

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với những điều khoản dưới đây:

Điều 1. Nội dung công việc

1.1 Bên B sẽ thực hiện **"Dịch vụ bảo dưỡng hệ thống VSAT cho các tàu dịch vụ"** (sau đây gọi tắt là "Công việc") theo yêu cầu như đã nêu trong *Phụ lục 2-Yêu cầu kỹ thuật và phạm vi công việc* của Hợp đồng này.

1.2 Bên B đảm bảo rằng Công việc sẽ được thực hiện một cách cẩn thận, tận tình và mang tính chuyên nghiệp cao.

1.3 Công việc sẽ được Bên B thực hiện bởi nhân sự, thiết bị và/hoặc nguyên vật liệu của mình như được quy định trong các *Phụ lục 2- Yêu cầu kỹ thuật và phạm vi công việc* của Hợp đồng này.

Bên B bảo đảm rằng nhân sự tham gia dự án này có đủ khả năng chuyên môn, trình độ kỹ thuật và kinh nghiệm và mọi thiết bị ở trong tình trạng hoạt động tốt để thực hiện công việc và những yêu cầu khác được nêu trong Hợp đồng này và các Phụ lục kèm theo.

1.4 Trong quá trình thực hiện Công việc, nếu Bên A nhận thấy và chứng minh nhân sự hoặc thiết bị, vật tư của Bên B không có khả năng thực hiện dịch vụ, Bên A sẽ thông báo cho Bên B bằng văn bản và có sự xác nhận và đồng ý của Bên B. Bên B bằng chi phí của mình khắc phục ngay tình trạng này bằng việc thay thế nhân sự hoặc thiết bị khác với sự đồng ý trước của Bên A.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

1.5 Bên B sẽ thực hiện Công việc được nêu tại *Phụ lục 2 - Yêu cầu kỹ thuật và phạm vi công việc* của Hợp đồng bằng chi phí của mình. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B theo các quy định tại Điều 5 dưới.

Điều 2. Thay đổi nội dung công việc

2.1 Bên A có thể thay đổi một phần hoặc bổ sung nội dung công việc bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo trước cho Bên B bằng văn bản. Sau khi có thông báo bằng văn bản của Bên A, Bên B sẽ cùng Bên A thảo luận và lập biên bản thay đổi nội dung công việc trước khi tiến hành công việc thay đổi liên quan, đồng thời:

2.1.1 Bên B sẽ tính toán các thay đổi về chi phí và thời gian thực hiện Công việc khi thay đổi nội dung của công việc;

2.1.2 Hai bên sẽ xem xét những điều khoản của Hợp đồng có thể ảnh hưởng bởi các thay đổi này.

2.2 Biên bản như đã nêu tại Điều 2.1 về sự thay đổi phải được người có thẩm quyền của hai Bên ký xác nhận và được xem như một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

2.3 Bên B chỉ thực hiện công việc thay đổi liên quan sau khi Đại diện có thẩm quyền của Bên A đã đồng ý và ký xác nhận vào biên bản về thay đổi nội dung công việc.

Điều 3. Đại diện của Bên A và Bên B

3.1 Bên A sẽ chỉ định người đại diện giám sát Hợp đồng và có thẩm quyền ra các quyết định cuối cùng trong các công việc liên quan trong quá trình thực hiện Hợp đồng (sau đây gọi tắt là "Đại diện của Bên A").

3.2 Đại diện của Bên A được phép uỷ quyền cho người khác thực hiện và đảm nhận trách nhiệm của mình nếu có sự thông báo trước bằng văn bản cho Bên B.

3.3 Trong quá trình thực hiện dịch vụ, những hướng dẫn và chỉ thị quan trọng phải được đại diện của Bên A thông báo bằng văn bản.

3.4 Bên B cũng chỉ định người đại diện có thẩm quyền của mình và thông báo cho Bên A biết về người đó. Người đại diện của Bên B phải được Bên A chấp nhận trước khi thực hiện công việc. Người đại diện của Bên B sẽ có mặt trong suốt thời gian làm việc và có thẩm quyền thay mặt cho Bên B trong việc xử lý công việc được nêu trong Hợp đồng này.

3.5 Nhóm giám sát kỹ thuật của Bên A sẽ làm việc trực tiếp với Bên B bằng văn bản thông qua các số liệu và báo cáo mà Bên B thực hiện *theo như quy định tại Điều 4* để đảm bảo dịch vụ được tiến hành đạt chất lượng và thời gian như yêu cầu của Bên A. Tuy nhiên, sự tham gia của Nhóm giám sát của Bên A sẽ không làm giảm nhẹ trách nhiệm của Bên B về toàn bộ nghĩa vụ đã được quy định trong Hợp đồng này.

3.6 Trong quá trình thực hiện Công việc tại công trình, nhóm giám sát Bên A được quyền tham gia trực tiếp xem xét thiết bị của Bên B , chứng kiến và theo dõi quá trình thực hiện Công việc của Bên B. Bên B có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ và tạo mọi điều kiện cho người của Bên A thực hiện công tác giám sát tại công trình khi Bên A yêu cầu.

Điều 4. Số liệu và báo cáo

4.1 Bên A có trách nhiệm cung cấp số liệu và tài liệu phục vụ cho công tác triển khai Công việc cho Bên B.

4.2 Bên B có trách nhiệm bảo quản an toàn tất cả các tài liệu mà Bên A cung cấp cùng với các tài liệu do Bên B xử lý.

4.3 Bên B có trách nhiệm báo cáo về tiến độ thực hiện Công việc cho Bên A theo yêu cầu của Bên A. Bên B cũng sẽ gửi các báo cáo liên quan khác theo yêu cầu của Bên A.

Điều 5. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

5.1 Tổng giá trị của Hợp đồng là .... .*(Bằng chữ: .....)*, trong đó:

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Trong đó:

- Giá trị dịch vụ: ..... VNĐ
- Thuế GTGT: ……VNĐ

5.2 Đơn giá chi tiết ghi ở **Phụ lục 1 - Đơn giá và Giá trị của hợp đồng** kèm theo hợp đồng này. Giá trị dịch vụ là giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian hợp đồng có hiệu lực. Thuế GTGT áp dụng theo Luật thuế GTGT hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

5.3 Điều kiện thanh toán:

❖ **Đối với dịch vụ Bảo dưỡng hệ thống VSAT**:

Bên A tiến hành thanh toán cho Bên B 100% giá trị dịch vụ hoàn thành (mỗi 6 tháng/lần) sau khi Bên B hoàn thành Công việc bằng hình thức chuyển khoản trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ bộ chứng từ hợp lệ của Bên B, bao gồm:

- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B;
- Hóa đơn GTGT hợp pháp của Bên B (bản gốc hoặc hóa đơn điện tử);
- Biên bản nghiệm thu dịch vụ Bảo dưỡng định kỳ (lần...) (có kèm theo các biên bản thực hiện bảo dưỡng tại mỗi tàu) (bản gốc/ bản điện tử) (theo điều 10.4 của Hợp đồng);
- Các văn bản liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này (nếu có).

❖ **Đối với dịch vụ Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi khi có yêu cầu:**

Bên A tiến hành thanh toán cho Bên B 100% giá trị dịch vụ hoàn thành thực tế sau khi Bên B hoàn thành Công việc bằng hình thức chuyển khoản trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ bộ chứng từ hợp lệ của Bên B, bao gồm:

- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B;
- Hóa đơn GTGT hợp pháp của Bên B (bản gốc hoặc hóa đơn điện tử);
- Biên bản nghiệm thu dịch vụ Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi khi có yêu cầu (có kèm theo các biên bản thực hiện hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi) (bản gốc/ bản điện tử) (theo điều 10.4 của Hợp đồng);
- Các văn bản liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này (nếu có).

5.4 Hồ sơ thanh toán sẽ được gửi cho Bên A theo địa chỉ sau:

- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro
- Địa chỉ: số 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 84-254-3839871 & Fax: 84-254-3839857

5.5 Số tài khoản giao dịch theo hợp đồng này của Bên B:

Phí chuyển tiền do Bên A chịu.

5.6 Trong trường hợp có sự sai sót, mâu thuẫn hoặc khiếm khuyết trong các văn bản hồ sơ chứng từ, Bên A sẽ thông báo cho Bên B trong vòng 15 ngày kể từ khi Bên A nhận được bộ hồ sơ chứng từ thanh toán. Bên B trong vòng 15 ngày phải hiệu chỉnh, sửa đổi lại cho phù hợp và thời gian thanh toán đương nhiên được kéo dài thêm tương ứng với thời gian và tiến độ thanh toán quy định trong hợp đồng.

Điều 6: Trách nhiệm của Bên A

6.1 Hỗ trợ cho Bên B thu thập các tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ của Hợp đồng, phù hợp với nội dung công việc ghi trong *Phụ lục 2 - Yêu cầu kỹ thuật và phạm vi công việc* kèm theo Hợp đồng này.

6.2 Bên A (giao cho Trung Tâm CNTT&LL) chịu trách nhiệm cử cán bộ kỹ thuật đại diện để phối hợp với Bên B, theo dõi và giám sát quá trình thực hiện dịch vụ.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

6.3 Bên A phải chịu trách nhiệm về các dữ liệu chứa trong thiết bị tin học. Bên A có trách nhiệm duy trì hệ thống dữ liệu đề phòng các trường hợp mất mát, hư hỏng của chương trình dữ liệu chứa trong thiết bị tin học.

6.4 Bên A chịu trách nhiệm về chi phí vận chuyển vật tư, thiết bị và các chuyên gia của Bên B từ bờ ra công trình biển của Bên A và ngược lại; cũng như đảm bảo cho các chuyên gia của Bên B nơi ở, thức ăn, các dịch vụ y tế cơ bản, thường xuyên và các điều kiện làm việc khác như điều kiện đối với chuyên gia của Bên A tại công trình biển (không áp dụng).

6.5 Chịu trách nhiệm trong trường hợp mất mát, hư hỏng đối với vật tư, thiết bị, máy móc, dụng cụ thi công của Bên B trong quá trình vận chuyển ra Công trường nếu do lỗi của Bên A.

6.6 Trong trường hợp cần cấp cứu khẩn cấp hoặc trường hợp xảy ra tai nạn lao động, Bên A sẽ thực hiện dịch vụ cấp cứu cho người của Bên B. Toàn bộ chi phí y tế cấp cứu, chi phí vận chuyển người của Bên B về bờ và các chi phí liên quan khác sẽ do Bên B chịu.

6.7 Thực hiện các thủ tục cần thiết để tổ chức nghiệm thu và các hồ sơ liên quan khi kết thúc Hợp đồng.

6.8 Chuyển khoản và thanh toán Hợp đồng đúng thời hạn quy định ở Điều 5 của Hợp đồng này.

Điều 7. Trách nhiệm của Bên B

7.1. Bên B bằng nhân lực, vật tư, thiết bị và chi phí của mình đảm bảo thực hiện đúng yêu cầu nội dung công việc cũng như đảm bảo chất lượng kết quả xử lý như nêu trong Phụ lục 2 - *Yêu cầu kỹ thuật và phạm vi công việc* của Hợp đồng này.

7.2 Tất cả chi phí cho việc đi và đến Bên A của các chuyên gia Bên B bao gồm vé máy bay khứ hồi, đi lại, ăn, ở khách sạn sẽ do BÊN B chi trả. Bên B bằng chi phí của mình tự đảm nhận việc vận chuyển, ăn ở, đi lại và trang bị bảo hộ lao động, các phương tiện bảo vệ cá nhân khác cho nhân sự của Bên B để thực hiện công việc.

- Nhân sự của Bên B khi tham gia làm việc tại công trường ngoài các chứng chỉ, bằng cấp được quy định trong hồ sơ mời thầu còn phải có chứng chỉ huấn luyện an toàn Bosiet (Opito approved) và chứng chỉ sức khỏe phù hợp với làm việc trên công trình biển (fit to offshore work) còn hiệu lực trước khi thực hiện công việc trên công trình biển của Bên A và tuân thủ nội quy khi làm việc trong các công trình biển của Bên A (nếu có yêu cầu).
- Bên B phải đảm bảo tất cả nhân sự của Bên B tham gia thực hiện công việc đều có sức khỏe tốt, trình độ tay nghề, kinh nghiệm… đáp ứng yêu cầu công việc.
- Bên B sẽ chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm cho các chuyên gia của mình đối với bệnh tật, bị thương hay tử vong trong suốt thời gian đến, trở về và ở Việt Nam để thực hiện công việc liên quan đến hợp đồng.

7.3 Bên B có trách nhiệm bảo mật thông tin và không được tiết lộ thông tin của Bên A cho bên thứ ba.

7.4 Khi đến Bên A thực hiện dịch vụ, đại diện Bên B phải có Giấy giới thiệu hoặc Giấy ủy quyền của người ký hợp đồng.

7.5 Bên B có trách nhiệm đền bù và khắc phục thiệt hại do lỗi của Bên B gây ra trong quá trình thực hiện công việc.

7.6 Bên B có trách nhiệm giữ bí mật, không được chuyển giao kết quả công việc cũng như toàn bộ tài liệu thông tin liên quan đến Hợp đồng này cho Bên thứ ba khi chưa có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bên A.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

7.7 Bên B phải tuân thủ các quy định về an toàn của Bên A theo chính sách nêu tại https://cloud.vietsov.com.vn/u/wZFQ9ngRUKTTkVD2/0c920f65-1237-4b14-a662-6836ee5ba3c0?l

Điều 8. Bảo hiểm

8.1 Bên B có trách nhiệm mua và duy trì đơn bảo hiểm trong suốt thời hạn thực hiện Công việc dịch vụ của hợp đồng cho con người, tài sản của bên B phù hợp với luật pháp Việt Nam và thông lệ quốc tế.

8.2 Bên B có trách nhiệm bảo quản và trông coi máy móc, vật tư, trang thiết bị, tài sản của Bên A bàn giao cho Bên B trong suốt quá trình thực hiện, đồng thời Bên B chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A mọi tổn thất, thiệt hại đối với tài sản của Bên A nếu do lỗi của Bên B gây ra trong quá trình thực hiện hợp đồng mà những tổn thất, thiệt hại đó không thuộc phạm vi bảo hiểm hoặc dưới mức miễn thường theo các đơn bảo hiểm của Bên A.

8.3 Hai bên cam kết không bên nào chịu trách nhiệm đối với bên kia và cả hai bên đồng ý biện hộ, bảo vệ và đảm bảo cho bên kia được miễn trách đối với tất cả những thiệt hại mang tính hậu quả phát sinh hay có liên quan đến việc thực hiện hay không thực hiện hợp đồng này.

Điều 9. Quyền sở hữu và bảo mật

Bên B hiểu rằng tất cả các "Thông tin" đã biết và thu được trong quá trình thực hiện Hợp đồng này luôn là tài sản có giá trị lớn của Bên A. Tất cả các "Thông tin" này sẽ không được tiết lộ cho bất cứ Bên thứ ba nào nếu chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A. "Thông tin" ở điều này có nghĩa là tất cả các thông tin, tin tức, số liệu, tài liệu, báo cáo, hình vẽ, thiết kế, tài sản trí tuệ, phương pháp, công thức, bí quyết sản xuất, v.v... dưới bất kỳ một dạng diễn đạt nào liên quan đến Hợp đồng này.

9.1 Bên B đảm bảo sẽ không sử dụng những "Thông tin" này bằng bất cứ cách nào xuất phát từ mục đích tư lợi ngoại trừ được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.

9.2 Nghĩa vụ bảo mật "Thông tin" không áp dụng trong trường hợp:

9.2.1 Thông báo công khai là thông tin công cộng;

9.2.2 Thông tin đó được xuất phát từ Bên thứ ba (ngoại trừ Đại diện của Bên A) mà Bên đó làm việc đó một cách hợp pháp nhưng những thông tin đó không phải xuất phát từ Bên A hoặc:

9.2.3 Yêu cầu phải tiết lộ từ cơ quan hành chính hoặc cơ quan tài phán Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

9.3 Điều khoản này sẽ tiếp tục có hiệu lực ngay cả khi Hợp đồng đã kết thúc.

9.4 Bản quyền của các tài liệu, báo cáo, hình vẽ và các thông tin khác chuẩn bị bởi Bên B trong quá trình thực hiện Hợp đồng hoặc là kết quả của việc thực hiện Hợp đồng sẽ là tài sản riêng của Bên A.

9.5 Bên A đảm bảo không cung cấp hoặc không tiết lộ thông tin, kỹ thuật và công nghệ trong hoạt động sản xuất của Bên B cho Bên thứ ba.

Điều 10. Thời hạn của dịch vụ và nghiệm thu công việc

10.1 **Thời hạn thực hiện dịch vụ:**

10.1.1 Thời hạn thực hiện dịch vụ Bảo dưỡng định kỳ là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, thực hiện định kỳ mỗi 06 tháng một lần (02 lần/năm) theo yêu cầu kỹ thuật nêu tại Phụ lục số 2 của Hợp đồng.

10.1.2 Thời hạn thực hiện dịch vụ Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi khi có yêu cầu của Bên A là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng (dự kiến 4 lần/ năm) theo yêu cầu kỹ thuật nêu tại Phụ lục số 2 của Hợp đồng. Bên A sẽ yêu cầu Bên B thực hiện dịch vụ Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi bằng văn bản/ Email.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

10.1.3 Thời hạn của Hợp đồng có thể được gia hạn theo thỏa thuận chung của các Bên.

10.1.4 Không quá 10 ngày sau khi ký hợp đồng, Bên B phải lập kế hoạch bảo dưỡng cho cả 1 năm làm bảo dưỡng, trong đó phải ghi rõ thời gian dự kiến làm bảo dưỡng cho từng đợt. Bản kế hoạch đó phải được lãnh đạo Trung tâm CNTT&LL phê duyệt. Bên B phải tuân thủ đúng theo thời gian đã lập trong bản kế hoạch.

10.1.5 Sau mỗi lần thực hiện bảo dưỡng/ hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi khi có yêu cầu phải lập biên bản ghi nội dung và kết quả công việc đã làm có chữ ký của các bên: bên thực hiện bảo dưỡng (Bên B), đại diện tàu dịch vụ (Xí nghiệp VTB&CTL) và đơn vị vận hành hệ thống (Trung tâm CNTT&LL). Biên bản thực hiện này là cơ sở để nghiệm thu công việc theo điều 10.4 của Hợp đồng.

10.2 Phụ thuộc vào các quy định tại Điều 10.3 dưới đây, không bên nào có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng.

10.3 Tạm ngừng và chấm dứt thực hiện Hợp đồng:

10.3.1 Bên A có thể tạm ngừng các hoạt động của Bên B liên quan tới việc thực hiện Hợp đồng này tại bất cứ thời điểm nào nếu Bên A phát hiện ra Bên B có lỗi gây ảnh hưởng đến chất lượng và thời hạn thực hiện công việc.

10.3.2 Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng này tại bất kỳ thời điểm nào nếu Bên B gây ảnh hưởng đến chất lượng và thời hạn thực hiện công việc và trong trường hợp Bên B có lỗi nhưng không khắc phục các lỗi đó theo yêu cầu của Bên A trong vòng 04 tuần kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của Bên A.

10.3.3 Trong trường hợp Bên A yêu cầu chấm dứt Hợp đồng, Bên B có quyền đề nghị Bên A thanh toán theo quy định tại Điều 5 và Phụ lục 2 của Hợp đồng đối với phần công việc đã được Bên B thực hiện và Bên A chấp nhận cho tới thời điểm chấm dứt.

10.4 **Nghiệm thu công việc:**

10.4.1 *Đối với dịch vụ Bảo dưỡng định kỳ:* Sau khi Bên B hoàn thành việc bảo dưỡng định kỳ hệ thống VSAT cho các tàu dịch vụ của Bên A (mỗi 6 tháng 1 lần), đại diện hai Bên lập và ký Biên bản nghiệm thu dịch vụ (lần...) (mẫu Phụ lục 3 của hợp đồng này), trong đó ghi rõ thời gian thực hiện, số lượng, chất lượng dịch vụ. Biên bản nghiệm thu này phải được Lãnh đạo Bên A phê duyệt làm cơ sở cho việc thanh toán theo điều 5.3 của Hợp đồng.

10.4.2 *Đối với Dịch vụ Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi khi có yêu cầu:* sau khi Bên B hoàn thành dịch vụ Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi khi có yêu cầu cho cả năm, trên cơ sở các Biên bản thực hiện bảo dưỡng, hai bên lập và ký Biên bản nghiệm thu dịch vụ Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi khi có yêu cầu. Biên bản này phải được Lãnh đạo Bên A phê duyệt làm cơ sở cho việc thanh toán theo điều 5.3 của Hợp đồng.

10.5 Bên B có trách nhiệm bàn giao cho đại diện được ủy quyền của Bên A (Trung tâm CNTT&LL) đầy đủ toàn bộ tài liệu theo yêu cầu kỹ thuật quy định trong nhiệm vụ kỹ thuật quy định tại Phụ lục 2 (nếu có). Các Biên bản nghiệm thu dịch vụ được phê duyệt theo điều 10.4 là cơ sở để thanh toán theo điều 5 của Hợp đồng này.

10.6 Bên A có quyền từ chối nghiệm thu dịch vụ không đảm bảo yêu cầu như nội dung đã ghi ở điều 1.1 của Hợp đồng này.

Điều 11. Phạt chậm và Bồi thường thiệt hại

11.1 Nếu Bên B chậm bắt đầu thực hiện công việc hoặc/và chậm hoàn thành dịch vụ so với thời gian hoàn thành công việc ghi ở Điều 10 và Phụ lục 2 - *Yêu cầu kỹ thuật và phạm vi công việc* của Hợp đồng này thì Bên B sẽ phải trả cho Bên A khoản phạt chậm với mức 01% giá trị Hợp đồng bị vi phạm cho mỗi tuần thực hiện chậm.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

11.2 Tổng số tiền phạt chậm không vượt quá 8% giá trị Hợp đồng bị vi phạm.

11.3 Khi tính giá trị bồi thường thiệt hại, nếu ít hơn 04 ngày thì sẽ không tính; nếu từ 04 ngày trở lên thì được tính như một tuần lịch.

11.4 Trong trường hợp nếu Bên B:

- Chậm bắt đầu thực hiện công việc hơn 02 tuần so với ngày ghi ở Điều 10 của Hợp đồng này;
- Chậm hoàn thành thực hiện công việc trên 01 tháng so với thời gian ghi nhận ở Điều 10 của Hợp đồng này.
- Khi đó Bên A có quyền huỷ Hợp đồng và Bên B phải chịu phạt vi phạm với mức 8% phần giá trị của Hợp đồng bị vi phạm. Trong trường hợp này các khoản tiền phạt vi phạm ghi ở Điều 11.1 sẽ không áp dụng.

11.5 Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A sẽ toàn quyền: (1) khấu trừ khoản tiền phạt vi phạm từ các khoản tiền mà Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tại Hợp đồng này hoặc theo các hợp đồng khác được ký kết giữa hai bên; (2) Yêu cầu Ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền Bên B mở bảo lãnh cho Bên A; (3) Bằng văn bản, yêu cầu Bên B thanh toán. Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình cho Bên A.

11.6 Trường hợp sau đây Bên A không được phạt chậm:

- Bất khả kháng theo quy định tại Điều 13
- Bất kỳ sự chậm trễ nào được chấp thuận bởi Bên A theo quy định tại Hợp đồng này.
- Trong khi thực hiện công việc bất cứ thời gian chậm trễ được ghi nhận bằng văn bản do chờ Bên A cung cấp tài liệu liên quan cần thiết cho công việc.

11.7 Việc bồi thường thiệt hại (nếu có) được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 12. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

12.1 Trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng (ghi tại trang 01 của hợp đồng), Bên B phải nộp giấy Bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Phụ lục 4 của hợp đồng này). Bảo lãnh được cấp bởi Ngân hàng / Chi nhánh Ngân hàng hoạt động hợp pháp. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng 08 % tổng giá trị hợp đồng.

Giấy bảo đảm này có hiệu lực bằng thời hạn thực hiện dịch vụ quy định tại mục 10.1 hợp đồng này cộng thêm 60 ngày lịch.

(Trường hợp Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng) Cho phép Bên B có thể bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng hình thức Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro có giá trị ..... đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi bằng với thời gian thực hiện dịch vụ quy định tại mục 10.1 hợp đồng này cộng thêm 60 ngày lịch.

12.2 Mọi chi phí liên quan đến việc phát hành bảo đảm thực hiện hợp đồng do Bên B chịu..

12.3 Bên B không được nhận lại Bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp Bên B từ chối/không thực hiện hợp đồng sau khi ký hợp đồng.

12.4 Trong trường hợp Bên B vi phạm trách nhiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại hợp đồng này thì khoản tiền bảo đảm được Bên A dùng để khấu trừ tiền phạt.

12.5 Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo đảm thực hiện hợp đồng thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm này vì lý do chậm thực hiện dịch vụ hoặc gia hạn thời hạn thực hiện dịch vụ, đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo đảm đã gia hạn hiệu lực. Bảo đảm thực hiện hợp đồng đã gia hạn hiệu lực (bản gốc) chậm nhất là 07 ngày làm việc trước khi Bảo lãnh cũ hết hiệu lực.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Điều 13. Bất khả kháng

13.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, hỏa hoạn, động đất), dịch bệnh (Epidemic, Pandemic) được WHO/Quốc gia công bố, lệnh phong tỏa Vùng/Quốc gia do Chính quyền sở tại áp đặt.....

13.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng.

13.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.

13.4 Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra.

13.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.

13.6 Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

14.1 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thươnglượng giữa hai bên trên tinh thần hợp tác, hai bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau.

14.2 Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) tại Hà Nội theo Quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm này. Số lượng trọng tài viên là 03 người. Phán quyết của Trung tâm trọng tài là cuối cùng và buộc hai bên phải tuân thủ. Bên thua kiện phải chịu phí trọng tài.

Điều 15: Các điều khoản khác

15.1 Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Hợp đồng này sẽ căn cứ vào luật pháp Việt Nam hiện hành.

15.2 Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai bên hoặc bằng văn thư có sự đồng thuận của cả hai bên.

Mọi giao dịch trong quá trình thực hiện Hợp đồng được các Bên thực hiện bằng văn bản và gửi theo đường bưu chính hoặc theo số Fax tới địa chỉ đăng ký hoặc số Fax của mỗi Bên ghi trong hợp đồng, theo mẫu Phụ lục số 5 (A, B) kèm theo.

15.3 Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.

15.4 Hợp đồng, tài liệu dẫn chiếu và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

(1) Văn bản hợp đồng (kèm theo các Phụ lục hợp đồng);

(2) Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

(3) Thư thông báo trúng thầu;

(4) Báo cáo phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

(5) Hồ sơ dự thầu của Bên B;

(6) Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu;

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

15.5 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày Ngân hàng Bên B mở bảo lãnh thực hiện Hợp đồng (ngày hiệu lực của bảo lãnh) và hoàn thành việc ký Hợp đồng nhưng không muộn hơn 7 ngày làm việc so với ngày được ghi trên Hợp đồng và tiếp tục cho đến khi hai bên thực hiện hết trách nhiệm của mình như quy định trong hợp đồng.

15.6 Hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì coi như hợp đồng đã được thanh lý.

15.7 Hợp đồng gồm ___ trang và 05 Phụ lục, được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

PHỤ LỤC SỐ 01

ĐƠN GIÁ VÀ GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

Kèm theo Hợp đồng số_____/25/T-N5/CNTT1-_____

V/v: Dịch vụ bảo dưỡng hệ thống VSAT cho các tàu dịch vụ

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...
	Tổng giá trị của Dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)				
	Thuế GTGT				
	Tổng giá trị của Dịch vụ (đã bao gồm thuế GTGT)				

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

PHỤ LỤC SỐ 02

YÊU CẦU KỸ THUẬT VÀ PHẠM VI CÔNG VIỆC

Kèm theo Hợp đồng số_____/25/T-N5/CNTT1-_____

V/v: Dịch vụ bảo dưỡng hệ thống VSAT cho các tàu dịch vụ

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG DỊCH VỤ:

1.1 Bảo dưỡng định kỳ, hỗ trợ kỹ thuật và khắc phục sự cố hệ thống VSAT cho 04 tàu dịch vụ của Vietsovpetro, bao gồm:

- Hệ thống VSAT cho tàu Sao Mai 03
- Hệ thống VSAT cho tàu Thiên Ưng 01
- Hệ thống VSAT cho tàu Vũng Tàu 05
- Hệ thống VSAT cho tàu Vũng Tàu 06

1.2 Duy trì, đảm bảo các tham số kỹ thuật của thiết bị theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất để thiết bị hoạt động tốt, ổn định, đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ sản xuất

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ

2.1 Phạm vi công việc được chia thành hai (02) nhóm dịch vụ:

- Nhóm 1: Bảo dưỡng định kỳ.
- Nhóm 2: Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi khi có yêu cầu.

2.2 Nhà thầu được phép chào theo một trong hai hình thức sau:

- Chào cho một nhóm dịch vụ duy nhất; hoặc
- Chào trọn gói cho cả hai nhóm dịch vụ.

2.3 Không chấp nhận chào theo từng phần công việc nhỏ trong mỗi nhóm. Mỗi nhóm dịch vụ phải được chào giá toàn bộ theo khối lượng công việc mô tả.

3. YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ

3.1 Nhóm 1: Công việc thực hiện trong quá trình bảo dưỡng định kỳ

- Số lần thực hiện bảo dưỡng: 02 lần, mỗi sáu tháng 01 lần
- Xử lý các lỗi, sự cố phát sinh trong quá trình thực hiện bảo dưỡng định kỳ
- Phạm vi và khối lượng công việc cụ thể cần thực hiện trong quá trình bảo dưỡng định kỳ được quy định tại Phụ lục 1

3.2 Nhóm 2: Công việc thực hiện trong quá trình hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi khi có yêu cầu

- Hỗ trợ kỹ thuật, xử lý lỗi trong vòng 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng.
- Số lần thực hiện: tính theo thực tế phát sinh yêu cầu.
- Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi khi có yêu cầu từ Vietsovpetro ngoài thời gian bảo dưỡng định kỳ.
- Phạm vi và khối lượng công việc cụ thể được quy định tại Phụ lục 2

4. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU:

4.1 Nhà thầu có 01 Hợp đồng tương tự về cung cấp thiết bị, dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống truyền dẫn viễn thông (bao gồm: Microwave/ Troposcatter/ VSAT/ Inmarsat…) trong vòng 05 năm (cung cấp Hợp đồng tương tự trong Hồ sơ dự thầu)/

4.2 Nhân lực tham gia thực hiện dịch vụ phải là kỹ sư viễn thông có kinh nghiệm 03 năm lắp đặt và bảo dưỡng hệ thống truyền dẫn viễn thông (bao gồm: Microwave/ Troposcatter/ VSAT/ Inmarsat…), sử dụng thành thạo các thiết bị đo chuyên dùng phục vụ công tác bảo

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

dưỡng. (cung cấp bản tóm tắt những thông tin về trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc, các kỹ năng liên quan tới công việc của người thực hiện bảo dưỡng trong Hồ sơ dự thầu).

4.3 Danh sách nhân sự thực hiện dịch vụ phải được nêu trong chào thầu kỹ thuật.

4.4 Trong trường hợp nhân lực tham gia thực hiện dịch vụ không phải là người có trong hồ sơ dự thầu thì trước ngày thực hiện bảo dưỡng tối thiểu 10 ngày, bên thực hiện phải thông báo cho Trung tâm CNTT&LL biết và cung cấp đầy đủ chứng chỉ cần thiết của nhân lực đó

5. THỜI HẠN THỰC HIỆN DỊCH VỤ:

5.1 Bảo đưỡng định kỳ: 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, thực hiện định kỳ mỗi sáu tháng một lần và có thể gia hạn trong thời gian đến 36 tháng (Đính kèm danh mục dịch vụ dự kiến cho các năm tiếp theo)

5.2 Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi khi có yêu cầu: trong vòng 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng và có thể gia hạn trong thời gian đến 36 tháng (Đính kèm danh mục dịch vụ dự kiến cho các năm tiếp theo).

6. TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU:

6.1 Thực hiện đầy đủ các hạng mục và nội dung công việc của dịch vụ, đảm bảo chất lượng và tiến độ.

6.2 Nhà thầu phải chịu trách nhiệm toàn bộ các vấn đề liên quan đến kỹ thuật An toàn lao động, bảo hiểm và giải quyết các tai nạn lao động cho người của mình trong thời gian tiến hành thực hiện dịch vụ bảo dưỡng và vận chuyển.

6.3 Mọi chi phí thiệt hại, hư hỏng về vật chất, con người của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro do lỗi của nhà thầu thì nhà thầu phải có trách nhiệm đền bù.

6.4 Nhà thầu phải đảm bảo thực hiện 24/7 trong công tác hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi khi có yêu cầu từ phía Vietsovpetro. Đảm bảo thời gian tiếp nhận không quá 30 phút kể từ khi nhận được thông báo từ phía Vietsovpetro. Trong trường hợp hỗ trợ từ xa không giải quyết được sự cố, trong vòng 4 giờ tiếp theo nhà thầu phải có mặt tại văn phòng Vietsovpetro hoặc các tàu dịch vụ tại Cảng Vietsovpetro để xử lý sự cố.

6.5 Không quá 10 ngày sau khi ký hợp đồng, bên thực hiện phải lập kế hoạch bảo dưỡng cho cả 1 năm làm bảo dưỡng, trong đó phải ghi rõ thời gian dự kiến làm bảo dưỡng cho từng đợt. Bản kế hoạch đó phải được lãnh đạo Trung tâm CNTT&LL phê duyệt. Bên thực hiện phải tuân thủ đúng theo thời gian đã lập trong bản kế hoạch.

7. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT

7.1 Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật nhà thầu cần cung cấp kèm theo chào hàng giai đoạn đấu thầu:

+ Hồ sơ năng lực nhà thầu bao gồm các tài liệu, chứng chỉ, kinh nghiệm ... của nhà thầu liên quan đến việc thực hiện dịch vụ.

+ Hồ sơ năng lực chuyên gia và cán bộ kỹ thuật tham gia thực hiện dịch vụ kèm các chứng chỉ liên quan.

7.2 Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật khi thực hiện dịch vụ:

+ Lập biên bản nghiệm thu dịch vụ sau mỗi lần thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa.

+ Thành phần lập biên bản nghiệm thu dịch vụ bao gồm: Đại diện Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro, đại diện bên thực hiện bảo dưỡng và sửa.

+ Biên bản nghiệm thu dịch vụ phải được đại diện Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro phê duyệt.

+ Ngày hai bên lập biên bản nghiệm thu dịch vụ là ngày hoàn thành dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa cho lần đó.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

8. YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG

8.1 Nhà thầu phải tuân thủ "Quy chế về quản lý An toàn – Sức khỏe – Môi trường đối với các nhà thầu làm việc trên các công trình của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro" số VSP-000-ATMT-448, Rev.6 đã được Tổng Giám đốc Vietsovpetro phê duyệt ngày 16.06.2025, ngày hiệu lực 20.06.2025; Quy trình an toàn số VSP-000-ATMT-403 và các văn bản, tài liệu về công tác an toàn hiện hành.

8.2 Cam kết các nhân sự của nhà thầu đều được huấn luyện an toàn theo các quy định hiện hành của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro. Các nhân sự của nhà thầu phải có chứng chỉ ATLĐ nhóm 3.

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA KẾT QUẢ DỊCH VỤ VỚI ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT CỦA VIETSOVPETRO

Hồ sơ dự thầu cho từng nhóm được đánh giá theo Bảng tiêu chí đánh giá kỹ thuật kèm theo.

10. PHỤ LỤC (*appendix*):

10.1 Phụ lục 1: Công việc thực hiện trong quá trình bảo dưỡng định kỳ hệ thống VSAT trên các tàu dịch vụ.

10.2 Phụ lục 2: Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi khi có yêu cầu cho hệ thống VSAT trên các tàu dịch vụ.

10.3 Phụ lục 3: Datasheet của thiết bị

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

PHỤ LỤC 1: CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TRONG QUÁ TRÌNH BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ HỆ THỐNG VSAT CHO CÁC TÀU DỊCH VỤ

1. Kiểm tra trạng thái của thiết bị phần cứng
   - Kiểm tra tổng thể kết cấu của thiết bị, đảm bảo không có bất kỳ dấu hiệu nứt, gãy hoặc biến dạng
   - Kiểm tra, vệ sinh, đánh nhãn, gia cố máng cáp, kẹp cáp, cáp để đảm bảo độ chắc chắn của cáp
   - Kiểm tra các yếu tố xung quanh có thể ảnh hưởng đến thiết bị
   - Vệ sinh công nghiệp các thiết bị.
   - Kiểm tra đèn LED, các thông báo cảnh báo hoặc lỗi trên các thiết bị để đảm bảo thiết bị vẫn đang hoạt động đúng và không có vấn đề nào đang xảy ra.
   - Kiểm tra tình trạng tiếp đất cho vỏ máy của tất cả thiết bị (đảm bảo tốt các tiếp điểm giữa vỏ máy - dây tiếp đất – bảng tiếp đất).
   - Đo điện áp pha, dòng pha, điện áp dây trung tính và đất.
2. Kiểm tra hoạt động của hệ thống:
   - Kiểm tra mức độ suy hao của cáp, đảm bảo rằng nó không vượt quá mức cho phép và không có các điểm suy hao cao đột ngột
   - Kiểm tra tình trạng hoạt động của BUC, LNB
   - Mô phỏng các tình huống mất kết nối, kiểm tra thời gian mà Autotracking antenna cần để phát hiện và tự động căn chỉnh để đảm bảo kết nối trở lại bình thường.
   - Kiểm tra và cập nhật firmware cho thiết bị để bảo đảm tính bảo mật và hiệu suất tốt nhất.
   - Đưa ra các khuyến nghị và thực hiện tối ưu hóa hệ thống nhằm giúp cho hệ thống hoạt động hiệu quả, ổn định, đáp ứng nhu cầu sản xuất của Vietsovpetro.
   - Kiểm tra và ghi nhận chất lượng dịch vụ thoại, email, Svodka,…sau khi hoàn thành bảo dưỡng.
3. Xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình bảo dưỡng : Các vấn đề cần phải được xử lý ngay trong thời gian thực hiện bảo dưỡng định kỳ. Đối với các vấn đề phức tạp cần sự phân tích sâu và huy động thêm nguồn lực (nhân lực, vật tư, tài chính), nhà thầu phải nêu rõ và lên kế hoạch thực hiện hoặc đưa ra khuyến cáo để Vietsovpetro xem xét và thu xếp nguồn lực thực hiện.
4. Sao lưu cấu hình của hệ thống sau khi hoàn thành bảo dưỡng.
5. Ghi lại các tồn tại sau khi bảo dưỡng để báo cáo với Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro.
6. Tổng hợp và đưa ra danh mục vật tư, phụ tùng cần thay thế cho kỳ bảo dưỡng kế tiếp.
7. Sau mỗi lần thực hiện bảo dưỡng phải lập biên bản ghi nội dung và kết quả công việc đã làm có chữ ký của các bên: bên thực hiện bảo dưỡng, đại diện tàu dịch vụ và đơn vị vận hành hệ thống.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

PHỤ LỤC 2: HỖ TRỢ KỸ THUẬT VÀ XỬ LÝ LỖI KHI CÓ YÊU CẦU - HỆ THỐNG VSAT CHO CÁC TÀU DỊCH VỤ

1. Tiếp nhận và ghi nhận thông tin

- Nhận thông tin yêu cầu hoặc sự cố từ đội vận hành hoặc hệ thống giám sát
- Ghi nhận chi tiết mô tả lỗi, thời điểm xảy ra lỗi, tần suất và ảnh hưởng đến hệ thống.
- Ghi nhận chi tiết nội dung yêu cầu, thời gian thực hiện, mức độ ưu tiên.
- Thu thập dữ liệu liên quan (nhật ký hệ thống, thông tin kỹ thuật)

2. Phân tích và xác định nguyên nhân hoặc phương án thực hiện

- Nếu là sự cố kỹ thuật: Xác định nguyên nhân bằng cách kiểm tra thiết bị, tín hiệu và nhật ký lỗi để xác định lỗi phần cứng, phần mềm hoặc do môi trường. Thực hiện các bước kiểm tra từ xa hoặc hướng dẫn kỹ thuật viên tàu thực hiện kiểm tra sơ bộ.
- Nếu là yêu cầu hỗ trợ: Đánh giá nhu cầu, cấu hình hệ thống và khả năng đáp ứng.
- Đưa ra phương án xử lý hoặc thiết lập hệ thống phù hợp.

3. Xây dựng kế hoạch triển khai

- Xác định phương án thực hiện tối ưu.
- Chuẩn bị thiết bị, công cụ, phần mềm cần thiết.
- Lập kế hoạch chi tiết về thời gian, nhân sự, mức độ ảnh hưởng đến hệ thống.

4. Thực hiện các giải pháp

- Đối với sự cố kỹ thuật: Thực hiện sửa chữa, thay thế thiết bị, cập nhật phần mềm, hoặc hướng dẫn xử lý từ xa.
- Đối với hỗ trợ theo yêu cầu: Cấu hình hệ thống, tối ưu đường truyền, kiểm tra chất lượng tín hiệu, đảm bảo đáp ứng yêu cầu sử dụng.

5. Kiểm tra và đánh giá

- Kiểm tra lại toàn bộ hệ thống để đảm bảo hoạt động ổn định.
- Đo kiểm chất lượng tín hiệu, tốc độ truyền dữ liệu, độ ổn định kết nối
- Đánh giá hiệu quả của các giải pháp đã triển khai .

6. Báo cáo và đề xuất

- Ghi nhận chi tiết các bước đã thực hiện
- Lập báo cáo tổng hợp về nguyên nhân, phương án xử lý và kết quả kiểm tra/
- Đề xuất giải pháp phòng ngừa sự cố tái diễn.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

PHỤ LỤC 3 – DATASHEET CỦA THIẾT BỊ

1. IQ200RACKMOUNT
2. EX2300 ETHERNET SWITCH
3. DAG1000-4S
4. SEACOM8A

(theo YCKT: gồm 17 trang)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

PHỤ LỤC SỐ 03

CÁC BIỂU MẪU

BIỂU MẪU 1: BIÊN BẢN NGHIỆM THU DỊCH VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----oOo----

PHÊ DUYỆT
LÃNH ĐẠO VIETSOVPETRO

Ngày … tháng… năm 20…

BIÊN BẢN NGHIỆM THU DỊCH VỤ BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ (LẦN...)

V/v Bảo dưỡng hệ thống VSAT cho các tàu dịch vụ

theo hợp đồng số……

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20….

Bên A: LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO

Bên B: CÔNG TY _____

I. Chúng tôi, thành viên ban nghiệm thu dịch vụ của hợp đồng số, gồm có:

Bên A:

- Ông .....
- Ông .....

Bên B:

- Ông.....
- Ông.....

Căn cứ điều khoản..... chúng tôi cùng tiến hành nghiệm thu dịch vụ Bảo dưỡng định kỳ (lần….) theo hợp đồng số ..... do Bên B thực hiện.

II. Theo Hợp đồng số....., Bên B đã cung cấp dịch vụ như sau:

.....

.....

.....

III. Ban nghiệm thu xác nhận:

1. Hai Bên cùng xác nhận Bên B đã hoàn thành xong..... phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và phạm vi công việc quy định tại điều…… của Hợp đồng.
2. Bên B đã giao và Bên A đã nhận đầy đủ tài liệu theo yêu cầu kỹ thuật của Hợp đồng.

Ngày lập Biên bản: .....

IV. Biên bản nghiệm thu này sau khi đã được Lãnh đạo Bên A phê duyệt sẽ là cơ sở để thanh toán theo điều ..... Hợp đồng này.

V. Biên bản nghiệm thu kỹ thuật được làm thành bốn (04) bản có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ hai (02) bản.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Ban nghiệm thu:

Bên A:

Ông …….

Ông …….

Ông ……..

Đại diện đơn vị sử dụng dịch vụ:

Ông …….

Ông …….

Bên B:

Ông …….

Ông …….

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

BIỂU MẪU 2: BIÊN BẢN NGHIỆM THU DỊCH VỤ HỖ TRỢ KỸ THUẬT VÀ XỬ LÝ SỰ CỐ KHI CÓ YÊU CẦU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----oOo----

PHÊ DUYỆT
LÃNH ĐẠO VIETSOVPETRO

Ngày … tháng … năm 202..

BIÊN BẢN NGHIỆM THU DỊCH VỤ
HỖ TRỢ KỸ THUẬT VÀ XỬ LÝ SỰ CỐ KHI CÓ YÊU CẦU
(V/v ……
theo hợp đồng số……)

Bên A: **LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO.**
Bên B:
I. Chúng tôi, thành viên ban nghiệm thu dịch vụ của hợp đồng kinh tế số, gồm có:
Bên A:
Đại diện TT CNTT&LL:
1. Ông……..Chức vụ
Đại diện XNVTB&CTL :
1. Ông…….Chức vụ

Bên B:
Căn cứ điều khoản ..... chúng tôi cùng tiến hành nghiệm thu dịch vụ…… theo hợp đồng kinh tế số….., do Bên B thực hiện.
II. Theo hợp đồng số……, Bên B đã cung cấp dịch vụ như sau:
.....
....
III. Ban nghiệm thu xác nhận:
- Bên B đã thực hiện hỗ trợ kỹ thuật và xử lý sự cố khi có yêu cầu của Vietsovpetro (đính kèm các biên bản thực hiện hỗ trợ kỹ thuật và xử lý sự cố khi có yêu cầu,...) để thực hiện dịch vụ theo hợp đồng số …….

……
IV. Biên bản nghiệm thu này sau khi đã được lãnh đạo Bên A phê duyệt sẽ là cơ sở để nghiệm thu hoàn thành dịch vụ theo hợp đồng số ……
V. Biên bản nghiệm thu kỹ thuật được làm thành bốn (04) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ hai (02) bản.
Ban nghiệm thu:
Bên A:
Ông ……
Ông ……
Bên B:

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Ông ……..
Ông …….

PHỤ LỤC SỐ 04

MẪU BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày .....tháng ..... năm.....

Kính gửi: **Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro**

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là "Hợp đồng") được ký giữa _____ (sau đây gọi là "BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH") và _____(sau đây gọi là "BÊN THỤ HƯỞNG"), chúng tôi, _____có trụ sở chính tại ____ (sau đây gọi là "BÊN BẢO LÃNH") phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là "THƯ BẢO LÃNH").

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG ghi rõ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản và không được phép chuyển nhượng.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH

(Ký tên và đóng dấu)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

PHỤ LỤC SỐ 05 (A)
MẪU THƯ TÍN GIAO DỊCH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày .... tháng.... năm 20....

Kính gửi: **Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro**
Tel: 0254. 3839871 Fax: 0254. 3839857
Email: vspadmin@vietsov.com.vn
Người nhận: **Ông .....**
Phó Tổng giám đốc Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro
Sao gửi: **Bà ……..**
Trưởng phòng Thương mại - Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro

Email: (quynt.hq@vietsov.com.vn; ngoclt.hq@vietsov.com.vn).

(Ghi nội dung giao dịch về Thay đổi về Hàng hoá/Dịch vụ, tiến độ, các nội dung liên quan tới giá trị HĐ, thanh toán……) và tài liệu gửi đính kèm (nếu có)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký tên và đóng dấu)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

PHỤ LỤC SỐ 05 (B)
MẪU THƯ TÍN GIAO DỊCH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày .... tháng .... năm 20...

Kính gửi: **Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro**
Tel: 0254. 3839871 Fax: 0254. 3839857
Email: vspadmin@vietsov.com.vn

Người nhận: Phòng Thương mại VSP/ Trung tâm CNTT&LL
Email: (quynt.hq@vietsov.com.vn; ngoclt.hq@vietsov.com.vn)

(Ghi nội dung giao dịch về: *Thông báo bắt đầu thực hiện dịch vụ, thông tin về nhân sự/thiết bị thực hiện dịch vụ….*__);__ và tài liệu gửi đính kèm (nếu có)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Ký tên và đóng dấu)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Mẫu số 14

MẪU THỎA THUẬN KHUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THỎA THUẬN KHUNG

Số:_____/25/T-N5/CNTT1-_____

❖ ***Về việc: Dịch vụ bảo dưỡng hệ thống VSAT cho các tàu dịch vụ***

Căn cứ vào nhu cầu của Liên doanh Việt -Nga Vietsovpetro và khả năng cung cấp của _____

Hôm nay, ngày_____tháng_____năm 2025, các Bên gồm:

BÊN A: LIÊN DOANH VIỆT –NGA VIETSOVPETRO

Địa chỉ: 105, Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0254 3839871 ; Fax: 0254 3839857.

Tài khoản: 0081000000011 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Vũng Tàu.

Mã số thuế: 3500102414

Do Ông: **Ông Vũ Mai Khanh - Tổng Giám đốc làm đại diện.**

BÊN B:

Địa chỉ:

Điện thoại: ; Fax:

Email:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Do Ông/Bà: _____ **– Giám đốc làm đại diện.**

Hai Bên thỏa thuận ký kết "Thỏa thuận khung" với những điều khoản căn bản dưới đây:

Điều 1: Nội dung công việc, quy định về quy trình, nhiệm vụ kỹ thuật, chất lượng dịch vụ và phạm vi cung cấp

1.1 Bên A đồng ý để Bên B cung cấp dịch vụ ***"Dịch vụ bảo dưỡng hệ thống VSAT cho các tàu dịch vụ"*** (sau đây gọi tắt là dịch vụ) cho Bên A với đơn giá, danh mục dịch vụ quy định tại Phụ lục № 1 kèm theo và không thể tách rời của "Thỏa thuận khung" này. Dịch vụ được cung cấp theo nhu cầu các đơn hàng của Bên A.

1.2 Bên B đảm bảo cung cấp dịch vụ cho Bên A đảm bảo chất lượng theo đúng yêu cầu kỹ thuật được quy định theo các đơn hàng của Vietsovpetro, "Thỏa thuận khung" và Phụ lục số 02 kèm theo Thỏa thuận khung này.

Điều 2: Đơn giá của "Thỏa thuận khung" và phương thức thanh toán

2.1 Đơn giá ghi theo danh mục dịch vụ tại Phụ lục số 1 của "Thỏa thuận khung" là đơn giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian "Thỏa thuận khung" này có hiệu lực.

2.2. Phương thức thanh toán: Việc thanh toán được quy định cụ thể theo từng hợp đồng của "Thỏa thuận khung" này.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

Điều 3: Thời hạn thực hiện, cung cấp dịch vụ

- Thời hạn thực hiện, cung cấp dịch vụ của "Thỏa thuận khung" là 03 năm (36 tháng) kể từ ngày ký "Thỏa thuận khung" này.
- Thời hạn thực hiện dịch vụ theo từng hợp đồng của "Thỏa thuận khung" là 01 năm (12 tháng).
- Trên cơ sở đơn hàng của Bên A, Bên A sẽ yêu cầu bằng văn bản Bên B cung cấp dịch vụ. Các hợp đồng trên cơ sở "Thỏa thuận khung" này chỉ được ký kết khi Thỏa thuận khung còn thời hạn.
- Nếu "Thỏa thuận khung" này hết hiệu lực trước thời hạn thực hiện của một/ một số hợp đồng mà Bên A đã ký với Bên B trên cơ sở "Thỏa thuận khung" này thì hai Bên vẫn tiếp tục thực hiện các hợp đồng đã ký này cho đến khi hoàn thành hết các nghĩa vụ, trách nhiệm của mình như quy định của các hợp đồng đã ký.

Điều 4: Các điều khoản chung khác

4.1. Trách nhiệm cụ thể hơn của Bên B về cung cấp dịch vụ, trong đó bao gồm trách nhiệm ký kết, thực hiện hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng... được quy định theo từng hợp đồng của "Thỏa thuận khung" này.

4.2. Những điều khoản khác chưa/ không quy định trong "Thỏa thuận khung" này sẽ được quy định cụ thể theo từng hợp đồng của "Thỏa thuận khung", hai Bên có trách nhiệm thực hiện.

4.3. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với "Thỏa thuận khung" này đều phải được lập thành văn bản có sự xác nhận, đồng thuận và có chữ ký của cả hai Bên.

4.4. Không Bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo "Thỏa thuận khung" này cho Bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên kia.

4.5. "Thỏa thuận khung", tài liệu dẫn chiếu và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

(1) Văn bản thỏa thuận khung (kèm theo Phụ lục của "Thỏa thuận khung");

(2) Các văn bản thương thảo, hoàn thiện "Thỏa thuận khung" giữa hai Bên.

4.6. "Thỏa thuận khung" này có hiệu lực trong vòng 03 năm (36 tháng) kể từ ngày hai Bên hoàn thành việc ký "Thỏa thuận khung" (là ngày ký ghi tại trang 1 của "Thỏa thuận khung" này), và tiếp tục cho đến khi hai Bên thực hiện hết nghĩa vụ, trách nhiệm của mình như quy định trong "Thỏa thuận khung".

4.7. Hết thời hạn hiệu lực của "Thỏa thuận khung", nếu hai Bên không có khiếu nại gì coi như "Thỏa thuận khung" này đã được thanh lý.

4.8. "Thỏa thuận khung" gồm ___ trang và Phụ lục số 01, 02 được lập thành 03 bản bằng tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A **ĐẠI DIỆN BÊN B**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

PHỤ LỤC SỐ 01 KÈM THEO "THỎA THUẬN KHUNG"

ĐƠN GIÁ THỎA THUẬN KHUNG THUÊ DỊCH VỤ

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Số lượng (dự kiến cho 1 năm)	Đơn giá (VNĐ)
1	Bảo dưỡng định kỳ 6 tháng/lần hệ thống VSAT cho tàu Sao Mai 03, Vũng Tàu 06, Vũng Tàu 05, Thiên Ưng 01	Lần	02	……..
2	Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi hệ thống VSAT trong thời gian 12 tháng cho tàu Sao Mai 03, Vũng Tàu 06, Vũng Tàu 05, Thiên Ưng 01	Lần	04	……..

ĐẠI DIỆN BÊN A **ĐẠI DIỆN BÊN B**

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

PHỤ LỤC SỐ 02 KÈM THEO "THỎA THUẬN KHUNG"

PHẠM VI CÔNG VIỆC VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT

I- CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TRONG QUÁ TRÌNH BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ HỆ THỐNG VSAT CHO CÁC TÀU DỊCH VỤ

1. Kiểm tra trạng thái của thiết bị phần cứng
- Kiểm tra tổng thể kết cấu của thiết bị, đảm bảo không có bất kỳ dấu hiệu nứt, gãy hoặc biến dạng
- Kiểm tra, vệ sinh, đánh nhãn, gia cố máng cáp, kẹp cáp, cáp để đảm bảo độ chắc chắn của cáp
- Kiểm tra các yếu tố xung quanh có thể ảnh hưởng đến thiết bị
- Vệ sinh công nghiệp các thiết bị.
- Kiểm tra đèn LED, các thông báo cảnh báo hoặc lỗi trên các thiết bị để đảm bảo thiết bị vẫn đang hoạt động đúng và không có vấn đề nào đang xảy ra.
- Kiểm tra tình trạng tiếp đất cho vỏ máy của tất cả thiết bị (đảm bảo tốt các tiếp điểm giữa vỏ máy - dây tiếp đất – bảng tiếp đất).
- Đo điện áp pha, dòng pha, điện áp dây trung tính và đất.

2. Kiểm tra hoạt động của hệ thống:
- Kiểm tra mức độ suy hao của cáp, đảm bảo rằng nó không vượt quá mức cho phép và không có các điểm suy hao cao đột ngột
- Kiểm tra tình trạng hoạt động của BUC, LNB
- Mô phỏng các tình huống mất kết nối, kiểm tra thời gian mà Autotracking antenna cần để phát hiện và tự động căn chỉnh để đảm bảo kết nối trở lại bình thường.
- Kiểm tra và cập nhật firmware cho thiết bị để bảo đảm tính bảo mật và hiệu suất tốt nhất.
- Đưa ra các khuyến nghị và thực hiện tối ưu hóa hệ thống nhằm giúp cho hệ thống hoạt động hiệu quả, ổn định, đáp ứng nhu cầu sản xuất của Vietsovpetro.
- Kiểm tra và ghi nhận chất lượng dịch vụ thoại, email, Svodka,…sau khi hoàn thành bảo dưỡng.

3. Xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình bảo dưỡng : Các vấn đề cần phải được xử lý ngay trong thời gian thực hiện bảo dưỡng định kỳ. Đối với các vấn đề phức tạp cần sự phân tích sâu và huy động thêm nguồn lực (nhân lực, vật tư, tài chính), nhà thầu phải nêu rõ và lên kế hoạch thực hiện hoặc đưa ra khuyến cáo để Vietsovpetro xem xét và thu xếp nguồn lực thực hiện.

4. Sao lưu cấu hình của hệ thống sau khi hoàn thành bảo dưỡng.

5. Ghi lại các tồn tại sau khi bảo dưỡng để báo cáo với Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro.

6. Tổng hợp và đưa ra danh mục vật tư, phụ tùng cần thay thế cho kỳ bảo dưỡng kế tiếp.

7. Sau mỗi lần thực hiện bảo dưỡng phải lập biên bản ghi nội dung và kết quả công việc đã làm có chữ ký của các bên: bên thực hiện bảo dưỡng, đại diện tàu dịch vụ và đơn vị vận hành hệ thống.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

II- HỖ TRỢ KỸ THUẬT VÀ XỬ LÝ LỖI KHI CÓ YÊU CẦU - HỆ THỐNG VSAT CHO CÁC TÀU DỊCH VỤ

1. Tiếp nhận và ghi nhận thông tin

- Nhận thông tin yêu cầu hoặc sự cố từ đội vận hành hoặc hệ thống giám sát
- Ghi nhận chi tiết mô tả lỗi, thời điểm xảy ra lỗi, tần suất và ảnh hưởng đến hệ thống.
- Ghi nhận chi tiết nội dung yêu cầu, thời gian thực hiện, mức độ ưu tiên.
- Thu thập dữ liệu liên quan (nhật ký hệ thống, thông tin kỹ thuật)

2. Phân tích và xác định nguyên nhân hoặc phương án thực hiện

- Nếu là sự cố kỹ thuật: Xác định nguyên nhân bằng cách kiểm tra thiết bị, tín hiệu và nhật ký lỗi để xác định lỗi phần cứng, phần mềm hoặc do môi trường. Thực hiện các bước kiểm tra từ xa hoặc hướng dẫn kỹ thuật viên tàu thực hiện kiểm tra sơ bộ.
- Nếu là yêu cầu hỗ trợ: Đánh giá nhu cầu, cấu hình hệ thống và khả năng đáp ứng.
- Đưa ra phương án xử lý hoặc thiết lập hệ thống phù hợp.

3. Xây dựng kế hoạch triển khai

- Xác định phương án thực hiện tối ưu.
- Chuẩn bị thiết bị, công cụ, phần mềm cần thiết.
- Lập kế hoạch chi tiết về thời gian, nhân sự, mức độ ảnh hưởng đến hệ thống.

4. Thực hiện các giải pháp

- Đối với sự cố kỹ thuật: Thực hiện sửa chữa, thay thế thiết bị, cập nhật phần mềm, hoặc hướng dẫn xử lý từ xa.
- Đối với hỗ trợ theo yêu cầu: Cấu hình hệ thống, tối ưu đường truyền, kiểm tra chất lượng tín hiệu, đảm bảo đáp ứng yêu cầu sử dụng.

5. Kiểm tra và đánh giá

- Kiểm tra lại toàn bộ hệ thống để đảm bảo hoạt động ổn định.
- Đo kiểm chất lượng tín hiệu, tốc độ truyền dữ liệu, độ ổn định kết nối
- Đánh giá hiệu quả của các giải pháp đã triển khai .

6. Báo cáo và đề xuất

- Ghi nhận chi tiết các bước đã thực hiện
- Lập báo cáo tổng hợp về nguyên nhân, phương án xử lý và kết quả kiểm tra/
- Đề xuất giải pháp phòng ngừa sự cố tái diễn.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

III – DATASHEET CỦA THIẾT BỊ

1. IQ200RACKMOUNT
2. EX2300 ETHERNET SWITCH
3. DAG1000-4S
4. SEACOM8A

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu:

Phạm vi cung cấp, Yêu cầu kỹ thuật, Tiêu chí đánh giá kỹ thuật

(36 trang)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KHLCNT-PTM/BMĐH

DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Dịch vụ bảo dưỡng hệ thống VSAT cho các tàu dịch vụ/
Техническое обслуживание системы Vsat для ТБС

Số ĐHXN - № заявки: CNTT-0457/25 - Block/Project - Lô/Dự án:Lô 09-1

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм	Số Lượng Кол-во
(1)	*(2)*	*(3)*	*(5)*	*(7)*	*(8)*
I. VẬT TƯ THIẾT BỊ					
II. DỊCH VỤ					
1		Bảo dưỡng định kỳ 6 tháng/ lần hệ thống VSAT cho tàu Sao Mai 03, Vũng Tàu 06, Vũng Tàu 05, Thiên Ưng 01 Периодическое техническое обслуживание системы VSAT каждые 6 месяцев для судов Sao Mai 03, Vung Tau 06, Vung Tau 05, Thien Ung 01	Bảo dưỡng định kỳ 6 tháng/ lần hệ thống VSAT cho tàu Sao Mai 03, Vũng Tàu 06, Vũng Tàu 05, Thiên Ưng 01 Периодическое техническое обслуживание системы VSAT каждые 6 месяцев для судов Sao Mai 03, Vung Tau 06, Vung Tau 05, Thien Ung 01	Lần	2,00
2		Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi hệ thống VSAT trong thời gian 12 tháng cho tàu Sao Mai 03, Vũng Tàu 06, Vũng Tàu 05, Thiên Ưng 01 Техническая поддержка и устранение неисправностей системы VSAT в течение 12 месяцев для судов Sao Mai 03, Vung Tau 06, Vung Tau 05, Thien Ung 01	Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi hệ thống VSAT trong thời gian 12 tháng cho tàu Sao Mai 03, Vũng Tàu 06, Vũng Tàu 05, Thiên Ưng 01 Техническая поддержка и устранение неисправностей системы VSAT в течение 12 месяцев для судов Sao Mai 03, Vung Tau 06, Vung Tau 05, Thien Ung 01	Lần	4,00

(*) : New items

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsovpetro.com với số định danh 12956/25-KH-CNTT/BMĐH

DANH MỤC DỰ KIẾN NĂM 2026/ ПРЕДПОЛАГАЕМЫЙ ПЕРЕЧЕНЬ НА 2026 ГОД

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Dịch vụ bảo dưỡng hệ thống VSAT cho các tàu dịch vụ/ Техническое обслуживание системы Vsat для ТБС

Số ĐHXN - № заявки: CNTT-0457/25 - Block/Project - Lô/Dự án: Lô 09-1

STT	Tên VTTB/dịch vụ hàng hóa (Việt-Anh/Nga) Наименование МТР/услуг (Вьет - англ./русс.)	Đặc Tính Kỹ Thuật / Технические характеристики	ĐVT / Ед. Изм	Số Lượng Кол-во	Ghi chú Примечание
1	Bảo dưỡng định kỳ 6 tháng/ lần hệ thống VSAT cho tàu Sao Mai 03, Vũng Tàu 06, Vũng Tàu 05, Thiên Ưng 01 Периодическое техническое обслуживание системы VSAT каждые 6 месяцев для судов Sao Mai 03, Vung Tau 06, Vung Tau 05, Thien Ung 01	Bảo dưỡng định kỳ 6 tháng/ lần hệ thống VSAT cho tàu Sao Mai 03, Vũng Tàu 06, Vũng Tàu 05, Thiên Ưng 01 Периодическое техническое обслуживание системы VSAT каждые 6 месяцев для судов Sao Mai 03, Vung Tau 06, Vung Tau 05, Thien Ung 01	Lần	2	
2	Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi hệ thống VSAT trong thời gian 12 tháng cho tàu Sao Mai 03, Vũng Tàu 06, Vũng Tàu 05, Thiên Ưng 01 Техническая поддержка и устранение неисправностей системы VSAT в течение 12 месяцев для судов Sao Mai 03, Vung Tau 06, Vung Tau 05, Thien Ung 01	Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi hệ thống VSAT trong thời gian 12 tháng cho tàu Sao Mai 03, Vũng Tàu 06, Vũng Tàu 05, Thiên Ưng 01 Техническая поддержка и устранение неисправностей системы VSAT в течение 12 месяцев для судов Sao Mai 03, Vung Tau 06, Vung Tau 05, Thien Ung 01	Lần	4	

Văn bản này được xác thực tại https://office.vietsovnet.com với số định danh 12956/25-04/25-CNT-CNTT/BMĐH

DANH MỤC DỰ KIẾN NĂM 2027/ ПРЕДПОЛАГАЕМЫЙ ПЕРЕЧЕНЬ НА 2027 ГОД

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Dịch vụ bảo dưỡng hệ thống VSAT cho các tàu dịch vụ/ Техническое обслуживание системы Vsat для ТБС

Số ĐHXN - № заявки: CNTT-0457/25 - Block/Project - Lô/Dự án: Lô 09-1

STT	Tên VTTB/dịch vụ hàng hóa (Việt-Anh/Nga) Наименование МТР/услуг (Вьет - англ./русс.)	Đặc Tính Kỹ Thuật / Технические характеристики	ĐVT / Ед. Изм	Số Lượng Кол-во	Ghi chú Примечание
1	Bảo dưỡng định kỳ 6 tháng/ lần hệ thống VSAT cho tàu Sao Mai 03, Vũng Tàu 06, Vũng Tàu 05, Thiên Ưng 01 Периодическое техническое обслуживание системы VSAT каждые 6 месяцев для судов Sao Mai 03, Vung Tau 06, Vung Tau 05, Thien Ung 01	Bảo dưỡng định kỳ 6 tháng/ lần hệ thống VSAT cho tàu Sao Mai 03, Vũng Tàu 06, Vũng Tàu 05, Thiên Ưng 01 Периодическое техническое обслуживание системы VSAT каждые 6 месяцев для судов Sao Mai 03, Vung Tau 06, Vung Tau 05, Thien Ung 01	Lần	2	
2	Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi hệ thống VSAT trong thời gian 12 tháng cho tàu Sao Mai 03, Vũng Tàu 06, Vũng Tàu 05, Thiên Ưng 01 Техническая поддержка и устранение неисправностей системы VSAT в течение 12 месяцев для судов Sao Mai 03, Vung Tau 06, Vung Tau 05, Thien Ung 01	Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi hệ thống VSAT trong thời gian 12 tháng cho tàu Sao Mai 03, Vũng Tàu 06, Vũng Tàu 05, Thiên Ưng 01 Техническая поддержка и устранение неисправностей системы VSAT в течение 12 месяцев для судов Sao Mai 03, Vung Tau 06, Vung Tau 05, Thien Ung 01	Lần	4	

Văn bản này được xác thực tại https://office.vietsovnet.com với số định danh 12956/25-04/25-CNTT-BMĐH

YÊU CẦU KỸ THUẬT

V/v Bảo dưỡng HT VSat cho các tàu dịch vụ

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG DỊCH VỤ/ ЦЕЛЬ ИСПОЛЬЗОВАНИЯ УСЛУГИ:

1.1 Bảo dưỡng định kỳ, hỗ trợ kỹ thuật và khắc phục sự cố hệ thống VSAT cho 04 tàu dịch vụ của Vietsovpetro, bao gồm/ Плановое техническое обслуживание, техническая поддержка и устранение неисправностей системы VSAT для 4 служебных судов Вьетсовпетро, включая:

- Hệ thống VSAT cho tàu Sao Mai 03/ Система VSAT на судне Sao Mai 03
- Hệ thống VSAT cho tàu Thiên Ưng 01/ Система VSAT на судне Thiên Ưng 01
- Hệ thống VSAT cho tàu Vũng Tàu 05/ Система VSAT на судне Vũng Tàu 05
- Hệ thống VSAT cho tàu Vũng Tàu 06/ Система VSAT на судне Vũng Tàu 06

1.2 Duy trì, đảm bảo các tham số kỹ thuật của thiết bị theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất để thiết bị hoạt động tốt, ổn định, đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ sản xuất/ Поддержание и обеспечение технических параметров оборудования в соответствии со стандартами производителя для его стабильной и надёжной работы, обеспечивающей связь в целях производственной деятельности.

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ/ ОБЩИЕ ТРЕБОВАНИЯ К УСЛУГАМ

2.1 Phạm vi công việc được chia thành hai (02) nhóm dịch vụ/ Объем работ разделен на две (02) группы услуг:

- Nhóm 1: Bảo dưỡng định kỳ/ Группа 1: Периодическое техническое обслуживание.
- Nhóm 2: Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi khi có yêu cầu/ Группа 2: Техническая поддержка и устранение неисправностей по запросу.

2.2 Nhà thầu được phép chào theo một trong hai hình thức sau/ Подрядчику разрешается подать коммерческое предложение по одному из следующих вариантов:

- Chào cho một nhóm dịch vụ duy nhất; hoặc/ Предложение по одной группе услуг; или
- Chào trọn gói cho cả hai nhóm dịch vụ/ Комплексное предложение по обеим группам услуг.

2.3 Không chấp nhận chào theo từng phần công việc nhỏ trong mỗi nhóm. Mỗi nhóm dịch vụ phải được chào giá toàn bộ theo khối lượng công việc mô tả/ Не допускается подача предложения по отдельным мелким видам работ в каждой группе. Каждая группа услуг должна быть предложена в полном объеме в соответствии с описанным объемом работ.

Văn bản này được xác thực tại https://office.vietsovpetro.com với số định danh: 12956/25-KH25-CV-CNTT/BMĐH

3. YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ/ ТРЕБОВАНИЯ К ОБЪЁМУ РАБОТ ПО УСЛУГЕ:

3.1 Nhóm 1: Công việc thực hiện trong quá trình bảo dưỡng định kỳ/ Группа 2: Работы, выполняемые в процессе планового технического обслуживания

- Số lần thực hiện bảo dưỡng: 02 lần, mỗi sáu tháng 01 lần/ Количество обслуживаний: 2 раза, по одному разу каждые шесть месяцев.
- Xử lý các lỗi, sự cố phát sinh trong quá trình thực hiện bảo dưỡng định kỳ/ Устранение ошибок и неисправностей, выявленных в ходе проведения планового технического обслуживания.
- Phạm vi và khối lượng công việc cụ thể cần thực hiện trong quá trình bảo dưỡng định kỳ được quy định tại Phụ lục 1/ Конкретный объём и перечень работ, выполняемых в процессе планового технического обслуживания, регламентируется в Приложении 1.

3.2 Nhóm 2: Công việc thực hiện trong quá trình hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi khi có yêu cầu/ Группа 2: Работы, выполняемые в процессе технической поддержки и устранения неисправностей по запросу

- Hỗ trợ kỹ thuật, xử lý lỗi trong vòng 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng/ Оказание технической поддержки и устранение неисправностей в течение 1 года с момента подписания контракта.
- Số lần thực hiện: tính theo thực tế phát sinh yêu cầu/ Количество вызовов: в зависимости от фактических запросов.
- Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi khi có yêu cầu từ Vietsovpetro ngoài thời gian bảo dưỡng định kỳ/ Техническая поддержка и устранение неисправностей по запросу от Vietsovpetro вне плановых сроков технического обслуживания.
- Phạm vi và khối lượng công việc cụ thể được quy định tại Phụ lục 2/ Конкретный объём и перечень работ регламентируется в Приложении 2

4. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU:

4.1 Nhà thầu có 01 Hợp đồng tương tự về cung cấp thiết bị, dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống truyền dẫn viễn thông (bao gồm: Microwave/ Troposcatter/ VSAT/ Inmarsat…) trong vòng 05 năm (cung cấp Hợp đồng tương tự trong Hồ sơ dự thầu)/ Подрядчик должен иметь как минимум 1 аналогичный контракт по поставке оборудования, ремонту и техническому обслуживанию телекоммуникационных систем передачи данных (включая: Microwave, Troposcatter, VSAT, Inmarsat…) в течение последних 5 лет (предоставить копию аналогичного контракта в составе тендерного предложения).

4.2 Nhân lực tham gia thực hiện dịch vụ phải là kỹ sư viễn thông có kinh nghiệm 03 năm lắp đặt và bảo dưỡng hệ thống truyền dẫn viễn thông (bao gồm: Microwave/ Troposcatter/ VSAT/ Inmarsat…), sử dụng thành thạo các thiết bị đo chuyên dùng phục vụ công tác bảo dưỡng. (cung cấp bản tóm tắt những thông tin về trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc, các kỹ năng liên quan tới công việc của người thực hiện bảo dưỡng trong Hồ sơ dự thầu)/ Специалисты, участвующие в обслуживании, должны быть инженерами в области телекоммуникаций с опытом не менее 3 лет по установке и обслуживанию телекоммуникационных систем передачи данных (включая: Microwave, Troposcatter, VSAT, Inmarsat…) и уметь уверенно пользоваться

Văn bản này được xác thực tại https://office.vietsovpetro.com với số định danh: 12956/25-KH25-CNT-CNTT/BMĐH

специализированным измерительным оборудованием, необходимым для обслуживания. (Предоставить краткое резюме с информацией об образовании, профессиональном опыте и навыках, связанных с выполняемыми работами, в составе тендерного предложения).

4.3 Danh sách nhân sự thực hiện dịch vụ phải được nêu trong chào thầu kỹ thuật/ Список персонала, задействованного в оказании услуги, должен быть указан в техническом предложении.

4.4 Trong trường hợp nhân lực tham gia thực hiện dịch vụ không phải là người có trong hồ sơ dự thầu thì trước ngày thực hiện bảo dưỡng tối thiểu 10 ngày, bên thực hiện phải thông báo cho Trung tâm CNTT&LL biết và cung cấp đầy đủ chứng chỉ cần thiết của nhân lực đó/ В случае, если персонал, участвующий в выполнении услуги, не указан в тендерном досье, то не позднее чем за 10 дней до начала выполнения работ исполнитель обязан уведомить Центр ИТ и связи и предоставить полный комплект необходимых сертификатов данного специалиста

5. THỜI HẠN THỰC HIỆN DỊCH VỤ / СРОК ОКАЗАНИЯ УСЛУГ:

5.1 Bảo đưỡng định kỳ: 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, thực hiện định kỳ mỗi sáu tháng một lần và có thể gia hạn trong thời gian đến 36 tháng (Đính kèm danh mục dịch vụ dự kiến cho các năm tiếp theo)/ Плановое техническое обслуживание: в течение одного года с даты подписания контракта, проводится один раз каждые шесть месяцев и может быть продлено на срок до 36 месяцев (Приложен перечень предполагаемых услуг на последующие годы)

5.2 Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi khi có yêu cầu: trong vòng 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng và có thể gia hạn trong thời gian đến 36 tháng (Đính kèm danh mục dịch vụ dự kiến cho các năm tiếp theo)/ Техническая поддержка и устранение неисправностей по запросу: в течение одного года с даты подписания контракта и может быть продлена на срок до 36 месяцев (Приложен перечень предполагаемых услуг на последующие годы).

6. TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU / ОБЯЗАННОСТИ ПОДРЯДЧИКА:

6.1 Thực hiện đầy đủ các hạng mục và nội dung công việc của dịch vụ, đảm bảo chất lượng và tiến độ/ Полностью выполнить все этапы и содержание работ по услуге, обеспечивая требуемое качество и соблюдение сроков.

6.2 Nhà thầu phải chịu trách nhiệm toàn bộ các vấn đề liên quan đến kỹ thuật An toàn lao động, bảo hiểm và giải quyết các tai nạn lao động cho người của mình trong thời gian tiến hành thực hiện dịch vụ bảo dưỡng và vận chuyển/ Подрядчик несёт полную ответственность за все вопросы, связанные с техникой безопасности, страхованием и урегулированием несчастных случаев с его персоналом в ходе выполнения работ по техническому обслуживанию и при транспортировке.

6.3 Mọi chi phí thiệt hại, hư hỏng về vật chất, con người của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro do lỗi của nhà thầu thì nhà thầu phải có trách nhiệm đền bù/ Все материальные убытки и ущерб, причинённые людям или имуществу Совместного предприятия Вьетнам – Россия «Vietsovpetro» по вине подрядчика, подлежат компенсации со стороны подрядчика.

Văn bản này được xác thực tại https://office.vietsovpetro.com.vn với số định danh 12956/25-4/25-CV-CNTT/BMĐH

6.4 Nhà thầu phải đảm bảo thực hiện 24/7 trong công tác hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi khi có yêu cầu từ phía Vietsovpetro. Đảm bảo thời gian tiếp nhận không quá 30 phút kể từ khi nhận được thông báo từ phía Vietsovpetro. Trong trường hợp hỗ trợ từ xa không giải quyết được sự cố, trong vòng 4 giờ tiếp theo nhà thầu phải có mặt tại văn phòng Vietsovpetro hoặc các tàu dịch vụ tại Cảng Vietsovpetro để xử lý sự cố/ Подрядчик обязан обеспечить круглосуточную (24/7) техническую поддержку и устранение неисправностей по запросу от Vietsovpetro. Время реагирования не должно превышать 30 минут с момента получения уведомления от Vietsovpetro. В случае, если удалённая поддержка не позволяет устранить неисправность, подрядчик обязан в течение следующих 4 часов прибыть в офис Vietsovpetro или на сервисные суда в порту Vietsovpetro для устранения неисправности.

6.5 Không quá 10 ngày sau khi ký hợp đồng, bên thực hiện phải lập kế hoạch bảo dưỡng cho cả 1 năm làm bảo dưỡng, trong đó phải ghi rõ thời gian dự kiến làm bảo dưỡng cho từng đợt. Bản kế hoạch đó phải được lãnh đạo Trung tâm CNTT&LL phê duyệt. Bên thực hiện phải tuân thủ đúng theo thời gian đã lập trong bản kế hoạch/ Не позднее чем через 10 дней после подписания контракта подрядчик должен составить план технического обслуживания на весь год, в котором указать предполагаемые сроки проведения каждого этапа. Этот план должен быть утверждён руководством Центра информационных технологий и связи. Подрядчик обязан строго соблюдать утверждённый график.

7. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT/ ТРЕБОВАНИЯ К ТЕХНИЧЕСКОЙ ДОКУМЕНТАЦИИ

7.1 Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật nhà thầu cần cung cấp kèm theo chào hàng giai đoạn đấu thầu/ Требования к технической документации, предоставляемой подрядчиком вместе с тендерным предложением:

+ Hồ sơ năng lực nhà thầu bao gồm các tài liệu, chứng chỉ, kinh nghiệm ... của nhà thầu liên quan đến việc thực hiện dịch vụ/ Профиль подрядчика, включающий документы, сертификаты, опыт и иные сведения, подтверждающие способность выполнять данную услугу.

+ Hồ sơ năng lực chuyên gia và cán bộ kỹ thuật tham gia thực hiện dịch vụ kèm các chứng chỉ liên quan/ Профили экспертов и технических специалистов, участвующих в выполнении услуги, с приложением соответствующих сертификатов.

7.2 Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật khi thực hiện dịch vụ/ Требования к технической документации при выполнении услуги:

+ Lập biên bản nghiệm thu dịch vụ sau mỗi lần thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa/ Составление акта приёмки-передачи услуги после каждого случая проведения технического обслуживания или ремонта.

+ Thành phần lập biên bản nghiệm thu dịch vụ bao gồm: Đại diện Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro, đại diện bên thực hiện bảo dưỡng và sửa chữa/ В состав участников приёмки-передачи входят: представитель Совместного

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-K/25-CNTT-BMĐH

предприятия Вьетнам – Россия Vietsovpetro и представитель подрядчика, выполняющего техническое обслуживание и ремонт.

+ Biên bản nghiệm thu dịch vụ phải được đại diện Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro phê duyệt/ Акт приёмки-передачи услуги должен быть утверждён представителем Совместного предприятия Вьетнам – Россия Vietsovpetro.

+ Ngày hai bên lập biên bản nghiệm thu dịch vụ là ngày hoàn thành dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa cho lần đó/ Дата составления акта приёмки-передачи обеими сторонами считается датой завершения соответствующего этапа технического обслуживания или ремонта.

8. YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG/ ТРЕБОВАНИЯ ПО ОБЕСПЕЧЕНИЮ ОХРАНЫ ТРУДА, ПРОМЫШЛЕННОЙ САНИТАРИИ И ЭКОЛОГИЧЕСКОЙ БЕЗОПАСНОСТИ

8.1 Nhà thầu phải tuân thủ "Quy chế về quản lý An toàn – Sức khỏe – Môi trường đối với các nhà thầu làm việc trên các công trình của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro" số VSP-000-ATMT-448, Rev.6 đã được Tổng Giám đốc Vietsovpetro phê duyệt ngày 16.06.2025, ngày hiệu lực 20.06.2025; Quy trình an toàn số VSP-000-ATMT-403 và các văn bản, tài liệu về công tác an toàn hiện hành/ Подрядчик обязан соблюдать «Положение по управлению охраной труда, здоровьем и окружающей средой для подрядчиков, работающих на объектах Совместного предприятия Вьетнам – Россия Vietsovpetro», номер VSP-000-ATMT-448, редакция 6, утверждённое Генеральным директором Vietsovpetro 16.06.2025, вступившее в силу с 20.06.2025; а также Процедуру по технике безопасности номер VSP-000-ATMT-403 и другие действующие нормативные документы по охране труда.

8.2 Cam kết các nhân sự của nhà thầu đều được huấn luyện an toàn theo các quy định hiện hành của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro. Các nhân sự của nhà thầu phải có chứng chỉ ATLĐ nhóm 3/ Подрядчик обязуется, что все его сотрудники прошли обучение по технике безопасности в соответствии с действующими требованиями Совместного предприятия Вьетнам – Россия Vietsovpetro. Сотрудники подрядчика должны иметь удостоверение по охране труда группы 3.

9. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA KẾT QUẢ DỊCH VỤ VỚI ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT CỦA VIETSOVPETRO / МЕТОД ОЦЕНКИ О СТЕПЕНИ СООТВЕТСТВИЯ РЕЗУЛЬТАТОВ ОКАЗАНИЯ УСЛУГ С ТТ СП «ВЬЕТСОВПЕТРО»

Hồ sơ dự thầu cho từng nhóm được đánh giá theo Bảng tiêu chí đánh giá kỹ thuật kèm theo.

Тендерные документы для каждой группы оцениваются в соответствии с прилагаемой Таблицей критериев технической оценки.

10. PHỤ LỤC (*appendix*) / ПРИЛОЖЕНИЕ *(при необходимости):*

10.1 Phụ lục 1: Công việc thực hiện trong quá trình bảo dưỡng định kỳ hệ thống VSAT trên các tàu dịch vụ/ Приложение 1: Перечень работ, выполняемых в процессе планового технического обслуживания системы VSAT на сервисных судах.

10.2 Phụ lục 2: Hỗ trợ kỹ thuật và xử lý lỗi khi có yêu cầu cho hệ thống VSAT trên các tàu dịch vụ/ Приложение 2: Техническая поддержка и устранение неисправностей по запросу для системы VSAT на сервисных судах.

Văn bản này được xác thực tại https://office.vietsovpetro.com với số định danh: 12956/25-KHL-CNT-CNTT/BMĐH

10.3 Phụ lục 3: Datasheet của thiết bị/ Приложение 3: Технические характеристики (Datasheet) оборудования.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh: 12956/25-KH-CNTT/BMĐH

PHỤ LỤC 1: CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TRONG QUÁ TRÌNH BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ HỆ THỐNG VSAT CHO CÁC TÀU DỊCH VỤ

ПРИЛОЖЕНИЕ 1: РАБОТЫ, ВЫПОЛНЯЕМЫЕ В ХОДЕ ПЛАНОВОГО ТЕХНИЧЕСКОГО ОБСЛУЖИВАНИЯ СИСТЕМЫ VSAT НА СЕРВИСНЫХ СУДАХ

1. Kiểm tra trạng thái của thiết bị phần cứng/ Проверка состояния аппаратного обеспечения
   - Kiểm tra tổng thể kết cấu của thiết bị, đảm bảo không có bất kỳ dấu hiệu nứt, gãy hoặc biến dạng/ Общая проверка конструкции оборудования, чтобы убедиться в отсутствии трещин, поломок или деформаций.
   - Kiểm tra, vệ sinh, đánh nhãn, gia cố máng cáp, kẹp cáp, cáp để đảm bảo độ chắc chắn của cáp/ Проверка, очистка, маркировка, укрепление кабельных лотков, зажимов и самих кабелей для обеспечения их надёжности.
   - Kiểm tra các yếu tố xung quanh có thể ảnh hưởng đến thiết bị/ Проверка внешних факторов, которые могут повлиять на работу оборудования.
   - Vệ sinh công nghiệp các thiết bị/ Профессиональная очистка оборудования (промышленная санитария).
   - Kiểm tra đèn LED, các thông báo cảnh báo hoặc lỗi trên các thiết bị để đảm bảo thiết bị vẫn đang hoạt động đúng và không có vấn đề nào đang xảy ra/ Проверка светодиодов (LED), предупреждающих сигналов и индикаторов ошибок на оборудовании для подтверждения корректной работы и отсутствия неисправностей.
   - Kiểm tra tình trạng tiếp đất cho vỏ máy của tất cả thiết bị (đảm bảo tốt các tiếp điểm giữa vỏ máy - dây tiếp đất – bảng tiếp đất)/ Проверка состояния заземления корпусов всех устройств (обеспечение надёжного контакта между корпусом – заземляющим проводом – заземляющей шиной).
   - Đo điện áp pha, dòng pha, điện áp dây trung tính và đất/ Измерение фазного напряжения, фазного тока, напряжения нейтрального провода и заземления.
2. Kiểm tra hoạt động của hệ thống/ Проверка работы системы:
   - Kiểm tra mức độ suy hao của cáp, đảm bảo rằng nó không vượt quá mức cho phép và không có các điểm suy hao cao đột ngột/ Проверка уровня затухания сигнала в кабелях, чтобы убедиться, что он не превышает допустимые значения и нет резких локальных потерь.
   - Kiểm tra tình trạng hoạt động của BUC, LNB/ Проверка работоспособности блоков BUC и LNB.
   - Mô phỏng các tình huống mất kết nối, kiểm tra thời gian mà Autotracking antenna cần để phát hiện và tự động căn chỉnh để đảm bảo kết nối trở lại bình thường/ Имитация ситуаций потери соединения и проверка времени, необходимого автослежущей антенне для обнаружения сигнала и автоматической перенастройки для восстановления связи.

Văn bản này được được xác thực tại https://office.vietsov.com.vn với số định danh 12956/25-KH/25-CV-CNTT/BMĐH

- Kiểm tra và cập nhật firmware cho thiết bị để bảo đảm tính bảo mật và hiệu suất tốt nhất/ Проверка и обновление прошивки оборудования для обеспечения безопасности и наилучшей производительности.
- Đưa ra các khuyến nghị và thực hiện tối ưu hóa hệ thống nhằm giúp cho hệ thống hoạt động hiệu quả, ổn định, đáp ứng nhu cầu sản xuất của Vietsovpetro/ Предоставление рекомендаций и выполнение оптимизации системы для обеспечения её эффективной, стабильной работы в соответствии с производственными потребностями Vietsovpetro.
- Kiểm tra và ghi nhận chất lượng dịch vụ thoại, email, Svodka,…sau khi hoàn thành bảo dưỡng/ Проверка и фиксация качества предоставляемых услуг (голосовая связь, электронная почта, система Svodka и др.) после завершения технического обслуживания.

3. Xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình bảo dưỡng : Các vấn đề cần phải được xử lý ngay trong thời gian thực hiện bảo dưỡng định kỳ. Đối với các vấn đề phức tạp cần sự phân tích sâu và huy động thêm nguồn lực (nhân lực, vật tư, tài chính), nhà thầu phải nêu rõ và lên kế hoạch thực hiện hoặc đưa ra khuyến cáo để Vietsovpetro xem xét và thu xếp nguồn lực thực hiện/ Устранение возникающих проблем в процессе технического обслуживания: Все проблемы должны быть устранены непосредственно в ходе планового технического обслуживания. В случае возникновения сложных неисправностей, требующих глубокого анализа и привлечения дополнительных ресурсов (персонал, материалы, финансы), подрядчик обязан чётко обозначить проблему и составить план устранения либо предоставить рекомендации для рассмотрения Vietsovpetro и организации соответствующего обеспечения.
4. Sao lưu cấu hình của hệ thống sau khi hoàn thành bảo dưỡng/ Резервное копирование конфигурации системы после завершения обслуживания.
5. Ghi lại các tồn tại sau khi bảo dưỡng để báo cáo với Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro/ Фиксация всех выявленных недостатков и отклонений по завершении обслуживания для последующего отчёта Совместному предприятию Вьетнам – Россия Vietsovpetro.
6. Tổng hợp và đưa ra danh mục vật tư, phụ tùng cần thay thế cho kỳ bảo dưỡng kế tiếp/ Составление и представление перечня материалов и запасных частей, рекомендуемых к замене на следующий период обслуживания.
7. Sau mỗi lần thực hiện bảo dưỡng phải lập biên bản ghi nội dung và kết quả công việc đã làm có chữ ký của các bên: bên thực hiện bảo dưỡng, đại diện tàu dịch vụ và đơn vị vận hành hệ thống/ После каждого проведения технического обслуживания необходимо составить акт с описанием выполненных работ и достигнутых результатов. Акт должен быть подписан всеми сторонами: исполнителем обслуживания, представителем сервисного судна и подразделением, ответственным за эксплуатацию системы.

Văn bản này được đưa ra tại http://office.vietsovpetro.com với số định danh 12956/25-4/25-CV-CNTT/BMĐH

PHỤ LỤC 2: HỖ TRỢ KỸ THUẬT VÀ XỬ LÝ LỖI KHI CÓ YÊU CẦU - HỆ THỐNG VSAT CHO CÁC TÀU DỊCH VỤ
ПРИЛОЖЕНИЕ 2: ТЕХНИЧЕСКАЯ ПОДДЕРЖКА И УСТРАНЕНИЕ НЕИСПРАВНОСТЕЙ ПО ЗАПРОСУ – СИСТЕМА VSAT ДЛЯ СЕРВИСНЫХ СУДОВ

1. **Tiếp nhận và ghi nhận thông tin/ Приём и регистрация информации**
   - Nhận thông tin yêu cầu hoặc sự cố từ đội vận hành hoặc hệ thống giám sát/ Получение информации о запросе или неисправности от эксплуатационной команды или системы мониторинга.
   - Ghi nhận chi tiết mô tả lỗi, thời điểm xảy ra lỗi, tần suất và ảnh hưởng đến hệ thống/ Подробная фиксация описания неисправности, времени её возникновения, частоты появления и влияния на систему.
   - Ghi nhận chi tiết nội dung yêu cầu, thời gian thực hiện, mức độ ưu tiên/ Регистрация содержания запроса, времени выполнения и уровня приоритета.
   - Thu thập dữ liệu liên quan (nhật ký hệ thống, thông tin kỹ thuật)/ Сбор соответствующих данных (журналы системы, техническая информация).
2. **Phân tích và xác định nguyên nhân hoặc phương án thực hiện/ Анализ и определение причины или плана действий**
   - Nếu là sự cố kỹ thuật: Xác định nguyên nhân bằng cách kiểm tra thiết bị, tín hiệu và nhật ký lỗi để xác định lỗi phần cứng, phần mềm hoặc do môi trường. Thực hiện các bước kiểm tra từ xa hoặc hướng dẫn kỹ thuật viên tàu thực hiện kiểm tra sơ bộ/ Если это техническая неисправность: выявление причины путём проверки оборудования, сигнала и журналов ошибок с целью определения, связана ли проблема с аппаратной частью, программным обеспечением или внешними факторами. Проведение удалённой диагностики либо инструктаж технического персонала на судне для выполнения первичной проверки.
   - Nếu là yêu cầu hỗ trợ: Đánh giá nhu cầu, cấu hình hệ thống và khả năng đáp ứng/ Если это запрос на поддержку: оценка потребностей, конфигурации системы и возможности выполнения запроса.
   - Đưa ra phương án xử lý hoặc thiết lập hệ thống phù hợp/ Разработка плана устранения неисправности или настройки системы в соответствии с требованиями.
3. **Xây dựng kế hoạch triển khai/ Разработка плана выполнения**
   - Xác định phương án thực hiện tối ưu/ Определение оптимального варианта реализации.
   - Chuẩn bị thiết bị, công cụ, phần mềm cần thiết/ Подготовка необходимого оборудования, инструментов и программного обеспечения.
   - Lập kế hoạch chi tiết về thời gian, nhân sự, mức độ ảnh hưởng đến hệ thống/ Составление подробного плана по времени, задействованному персоналу и степени воздействия на систему.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh 12956/25-K/25-CNT-PTM/BMĐH

4. **Thực hiện các giải pháp/ Реализация решений**

- Đối với sự cố kỹ thuật: Thực hiện sửa chữa, thay thế thiết bị, cập nhật phần mềm, hoặc hướng dẫn xử lý từ xa/ В случае технической неисправности: выполнение ремонта, замены оборудования, обновления программного обеспечения либо удалённая поддержка по устранению неисправности.
- Đối với hỗ trợ theo yêu cầu: Cấu hình hệ thống, tối ưu đường truyền, kiểm tra chất lượng tín hiệu, đảm bảo đáp ứng yêu cầu sử dụng/ В случае запроса на поддержку: настройка системы, оптимизация канала связи, проверка качества сигнала, обеспечение соответствия требованиям пользователя.

5. **Kiểm tra và đánh giá/ Проверка и оценка**

- Kiểm tra lại toàn bộ hệ thống để đảm bảo hoạt động ổn định/ Проведение повторной проверки всей системы для подтверждения её стабильной работы.
- Đo kiểm chất lượng tín hiệu, tốc độ truyền dữ liệu, độ ổn định kết nối/ Измерение качества сигнала, скорости передачи данных, устойчивости соединения.
- Đánh giá hiệu quả của các giải pháp đã triển khai/ Оценка эффективности применённых решений.

6. **Báo cáo và đề xuất/ Отчёт и предложения**

- Ghi nhận chi tiết các bước đã thực hiện/ Подробная фиксация всех выполненных шагов
- Lập báo cáo tổng hợp về nguyên nhân, phương án xử lý và kết quả kiểm tra/ Составление итогового отчёта о причине, способе устранения и результатах проверки.
- Đề xuất giải pháp phòng ngừa sự cố tái diễn/ Предложение профилактических мер во избежание повторения инцидентов.

Văn bản này được đưa lên trang thực tại https://office.vietsov.com.vn với số định danh 12956/25-KH/25-CNT-CNTT/BMĐH

PHỤ LỤC 3 – DATASHEET CỦA THIẾT BỊ

ПРИЛОЖЕНИЕ 3 – ТЕХНИЧЕСКОЕ ОПИСАНИЕ УСТРОЙСТВА

1. IQ200RACKMOUNT
2. EX2300 ETHERNET SWITCH
3. DAG1000-4S
4. SEACOM8A

Văn bản này được xác thực tại https://office.vietsovpetro.com với số định danh 12956/25-04/25-CNTT/BMĐH

iQ 200 Rackmount Satellite Modem

ST Engineering

The iQ 200 Rackmount is part of ST Engineering iDirect's DVB-S2/S2X modem series with a software-defined architecture for maximum flexibility and expansion. The series is compatible with both Evolution® and Velocity®, features high performance and efficiency for fixed and mobility networks so you can effortlessly meet demanding service levels and build out large networks with greater speed and reduced costs.

Ideal for enterprise, cellular backhaul and maritime applications, the iQ 200 Rackmount combines high-performance iQ series features with mobility and can reach throughputs over 300 Mbps when being used in L2oS mode. It enables the service provider to scale easily by adding more inbound throughput capabilities to the modem avoiding costly site visits or remote swap outs. It will also support high return throughput capabilities due to high Msps rate (up to 15 Msps) on the inbound and supports higher power BUCs and OpenAMIP mobility. The iQ Rackmount features a dual GigE Ethernet port and is compatible with a variety of ODU configurations. The modem's ease of installation allows services providers to deploy their services quickly, in a cost-effective way.

The iQ 200 Rackmount is also available in a board-level form factor, iQ 200 Board, ideal for terminal integration.

VELOCITY

EVOLUTION

Markets

- Government & Defense
- Enterprise
- SME
- Maritime
- Disaster Response
- Oil & Gas
- Land Mobility

Main Features:

- DVB-S2 (up to 45 Msps) / DVB-S2X (up to 119 Msps*) outbound
- Supports a full range of DVB-S2X MODCODS up to 256APSK
- Adaptive TDMA up to 15 Msps, 16QAM
- Ideal for both fixed and mobility applications
- Security features with 256-bit AES Link Encryption (optional) and X.509 Remote Authentication
- 10 and 50 MHz reference for BUC compatibility
- OpenAMIP compatibility for ease of integration
- Layer 2 and Layer 3 optimized
- Mesh Support

iDIRECT

Văn bản này được xác thực tại https://office.vimaru.edu.vn với số định danh 12956/25-K/25CNT-CNTT/BMĐH

ST Engineering

Network Configuration

	Rx		Tx
Network Topology	DVB-S2X*/ACM	DVB-S2*/ACM	Adaptive TDMA
Modulation	QPSK, 8PSK, 16APSK, 32APSK, 64APSK, 128APSK, 256 APSK	QPSK, 8PSK, 16APSK, 32APSK	SS-BPSK, BPSK, QPSK, 8PSK, 16QAM*
FEC	Refer to the LBA guide	LDPC 1/4 - 8/9	2D 16-State 1/3 - 9/10
Symbol Rates	5 Msps to 119 Msps*	1 Msps to 45 Msps	128 ksps to 15 Msps
Spread Spectrum*			SF: 2,4,8; Up to 7.5 Mcps

Modem Interfaces

Tx Interface

Connector	F-Type 75 Ohm
Frequency range L-band	950 - 2150 MHz
TX level	Pmax of +0 dBm to Pmin of -35dBm
BUC power supply	+24V, 4.0A max available @connector TX out
BUC reference	10/50 MHz

Rx Interface

Connector	F-Type 75 Ohm
Frequency	950-2150 MHz
LNB power supply	13 & 18VDC @ 0.5A @ connector Rx in
LNB LO selection	22 kHz on/off

Data / Management Interface

LAN: Two 10/100/1000 Mbps Ethernet

RJ 45 Console

* Feature is release and platform dependent

iDIRECT

Management

Protocols Supported

TCP, UDP, ICMP, DHCP, NAT/PAT, DNS, ROHCv2, RIPv2, IGMPv2, IGMPv3, ICMP, IPv4 (IPv6 over L2oS), L3, VRRP, BGP, GRE

Security

256-bit AES Link Encryption (optional)

*X.509 Remote Authentication

Traffic Management

Group QoS, Dedicated Carriers, Frequency Hopping, Uplink Power Control, Header Compression, TCP Acceleration

Mechanical and Environmental

Size		W 44.5 cm x D 32 cm x H 4.45cm (W 17.5 in x 12.6 in x 1.75 in)
Weight		4.5 kg (10 lbs)
Temperature:		
	Operating	0° to +60°C (32° to +140°F)
	Storage	-40° to +85°C (-40° to +185°F)
Humidity:		
	Operating	10 - 90% non-condensing
	Storage	5 - 95% non-condensing

Power Supply

Input Voltage	100-240VAC, 50-60Hz 36-76VDC (with DC power supply)

Văn bản này được xác thực tại https://office... với số định danh ... BMĐH

EX2300 ETHERNET SWITCH

Product Overview

The Juniper Networks EX2300 Ethernet Switch offers an economical, entry-level, standalone solution for access-layer deployments in branch and remote offices, as well as enterprise campus networks. Both 1 Gbps and 2.5 Gbps access port options are available to provide higher-speed options, especially when connecting to 802.11ac Wave 2 access points.

For small networks, up to four EX2300 switches can be interconnected in a Virtual Chassis configuration, allowing them to be managed as a single switch.

The EX2300 is onboarded, provisioned, and managed in the Juniper Mist Cloud Architecture. Mist Wired Assurance delivers better experiences for connected devices through AI-powered automation and service levels.

Product Description

The Juniper Networks® EX2300 line of Ethernet switches offers a compact, high-performance solution for supporting today's converged network access deployments.

Each EX2300 switch includes an ASIC-based Packet Forwarding Engine (PFE) with an integrated CPU to consistently deliver wire-rate forwarding, even with all control plane features enabled. Based on existing, field-proven Juniper Networks technology, the PFE brings the same level of carrier-class performance and reliability to the EX2300 switches that Juniper Networks routers bring to the world's largest service provider networks.

Select EX2300 models also support the 802.3af Class 3 Power over Ethernet (PoE) and 802.3at PoE+ standards for supporting networked devices such as telephones, video cameras, IEEE 802.11ac WLAN access points, and videophones in converged networks. The PoE-enabled EX2300 switches include a maximum system budget of 750 watts to deliver up to 30 watts to select ports.

Multiple EX2300 models are available, including versions offering multigigabit (up to 2.5 Gbps) PoE+ access ports that can accommodate higher-speed IEEE 802.11ac Wave 2 access points, enabling the switches to support more wireless users.

The EX2300 fixed-configuration Ethernet switches provide exceptional value to enterprise customers by supporting the following key technologies:

- Virtual Chassis technology enables up to four interconnected EX2300 switches to form a single logical device.
- Flexible 1GbE SFP/10GbE SFP+ uplinks provide high-speed connectivity to aggregation layer switches or other upstream devices.
- Up to 48 10/100/1000BASE-T ports are available with or without PoE/PoE+.
- Models offering 24 and 48 multigigabit ports support 1GbE/2.5GbE on 8 and 16 ports, respectively
- Energy Efficient Ethernet (EEE) support is provided on 1GbE ports.
- Complete Layer 2 and basic Layer 3 switching capabilities are available.
- Simplified onboarding and management with Juniper Mist Wired Assurance.

Additional features include:

- PoE-enabled EX2300 switches can simultaneously deliver up to 15.4 watts of standards-based 802.3af Class 3 PoE to a maximum of 48 ports or 30 watts of standards-based 802.3at PoE+ to a maximum of 24 ports, based on a total system budget of 750 watts.
- Uplink ports can be configured as Virtual Chassis interfaces and connected via standard 10GbE optics interfaces (optional Virtual Chassis license required).

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.evn.com.vn với số định danh 12956/25-K/25-CV-CNTT/BMĐH

- Fixed power supply and uplink ports ensure operational simplicity.
- Low power consumption, low acoustic fans, and a small 10-inch deep footprint enable flexible, environmentally friendly deployment.
- Support for L2 protocols as well as L3 protocols like RIP and static routing are included in the base license.
- Support is available for IPv6 management, including neighbor discovery, telnet, SSH, DNS, system log, and NTP.
- A single release train for Juniper Networks Junos operating system is supported to ensure a consistent control plane feature implementation.
- Modular Junos OS prevents a switch reboot if a single protocol feature fails.
- Built-in Web interface (Juniper Networks J-Web Software) is provided.
- RJ-45 serial console port is available.
- USB mini console port is included on 1GbE access switch models.
- Out-of-band Ethernet management port is provided.
- Reduction of Hazardous Waste (RoHS) is certified.

Architecture and Key Components

The EX2300 occupies a single rack unit, delivering a compact solution for crowded wiring closets and access locations where space and power are at a premium. The EX2300 switch's 10-inch/12-inch depth and low acoustics also make it ideal for open office deployments. For silent operation requirements, please see the EX2300-C, a c ompact, fanless version of the EX2300.

Each EX2300 switch supports four fixed front-panel 1GbE/10GbE uplink ports (six 1/10GbE uplink ports on the 48-port multigigabit model) with pluggable optics (purchased separately) for high-speed backbone or link aggregation connections between wiring closets and upstream aggregation switches. The 1GbE EX2300 access switch models also feature a front-panel mode button that offers a simple interface for bringing devices up and selecting LED modes.

A dedicated rear panel RJ-45 Ethernet port is available for outof-band management, while a rear panel USB port can be used to easily upload the Junos OS and configuration files.

Cloud Management with Juniper Mist Wired Assurance

Juniper Mist Wired Assurance, a cloud-based service driven by Mist AI to claim, configure, manage, and troubleshoot the EX2300, delivers AI-powered automation and service levels to ensure a better experience for connected devices. Wired Assurance leverages rich Junos switch telemetry data to simplify operations, reduce mean time to repair, and improve visibility. Wired Assurance offers the following features:

- **Day 0 operations**—Onboard switches seamlessly by claiming a greenfield switch or adopting a brownfield switch with a single activation code for true plug-and-play simplicity.
- **Day 1 operations**—Implement a template-based configuration model for bulk rollouts of traditional and campus fabric deployments, while retaining the flexibility and control required to apply custom site- or switch-specific attributes. Automate provisioning of ports via Dynamic Port Profiles.
- **Day 2 operations**—Leverage the AI in Juniper Mist Wired Assurance to meet service-level expectations such as throughput, successful connects, and switch health with key pre- and post-connection metrics (see Figure 1). Add the self-driving capabilities in Marvis Actions to detect loops, add missing VLANs, fix misconfigured ports, identify bad cables, isolate flapping ports, and discover persistently failing clients (see Figure 2). And perform software upgrades easily through Juniper Mist cloud.

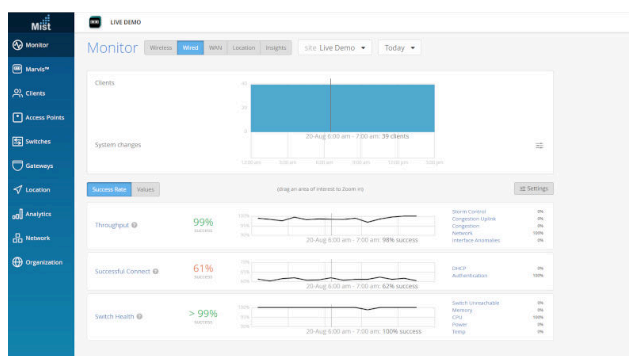

Figure 1: Juniper Mist Wired Assurance service-level expectations

Figure 2: Marvis Actions for wired switches

Văn bản này được xác thực tại https://ecosystem... với số định danh ...

The addition of Marvis, a complementary Virtual Network Assistant driven by Mist AI, lets you start building a self-driving network that simplifies network operations and streamlines troubleshooting via automatic fixes for EX Series switches or recommended actions for external systems.

For more information see [Juniper Mist Wired Assurance](#).

Virtual Chassis Technology

The EX2300 supports Juniper's unique Virtual Chassis technology, enabling up to four interconnected EX2300 switches to be managed as a single logical device, delivering a scalable, pay-as-you-grow solution for expanding network environments.

While EX2300 switches can be interconnected over any of the front-panel uplink ports using standard 10GbE SFP+ transceivers (sold separately), these ports can also be configured as 1GbE/10GbE uplinks to aggregation devices by disabling the Virtual Chassis technology.

When deployed in a Virtual Chassis configuration, the EX2300 switches elect a primary and a backup switch based on a set of preconfigured policies or criteria. The primary switch automatically creates and updates the switching and optional routing tables on all other Virtual Chassis switch members. Switches can be added to or removed from the Virtual Chassis configuration without service disruption.

EX2300 Virtual Chassis configurations operate as highly resilient unified systems, providing simplified management using a single IP address, single telnet session, single command-line interface (CLI), automatic version checking, and automatic configuration. The EX2300 switches are also capable of local switching, so packets coming into a port destined for another port on the same switch do not have to traverse the Virtual Chassis, increasing forwarding capacities.

EX2300 Virtual Chassis configurations implement the same slot/module/port numbering schema as other Juniper Networks chassis-based products, providing true chassis-like operations. By using a consistent operating system and a single configuration file, all switches in a Virtual Chassis configuration are treated as a single device, simplifying overall system maintenance and management.

Multigigabit Switches

IEEE 802.11ac Wave 2 access points require switch ports capable of handling up to 2.5 Gbps in order to support the growing number of wireless devices and the amount of traffic they produce. To address this need, specific multigigabit EX2300 models now offer 1 Gbps and 2.5 Gbps access ports to support these increased bandwidth requirements over existing Category 5e cabling. These switches run the same Junos image and support all the same software features as other EX2300 models.

The EX2300 multigigabit switches can interoperate with other EX Series switches in Virtual Chassis deployments, protecting existing customer investments by enabling them to add multigigabit support to their existing Juniper network deployments.

The EX2300 multigigabit switches support PoE+ on all access ports, provided the power demand is within the PoE budget.

Table 1: EX2300 multigigabit switches

Model	1 Gbps Ports	1/2.5 Gbps Ports	PoE/ PoE+	Uplinks	Fans	Air Flow
EX2300- 24MP	8-23	0-7	All access ports	4 SFP+	3	Side-side
EX2300- 48MP	0-15; 32-47	16-31	All access ports	6 SFP+	4	Side-side

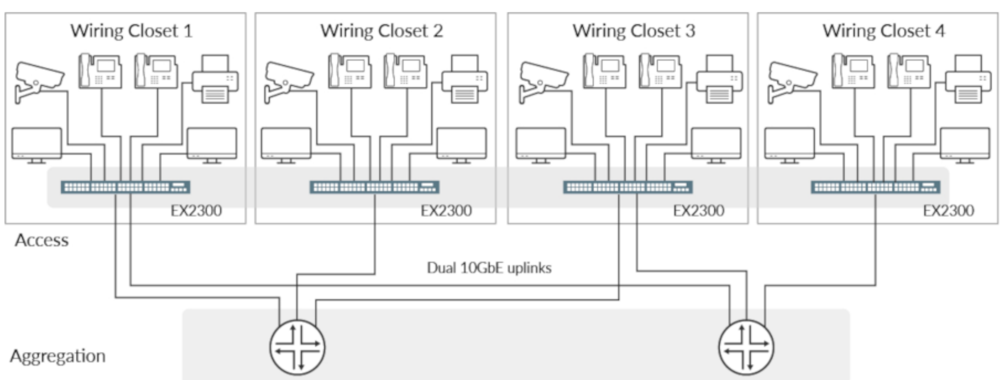

Figure 3: EX2300 switches support Virtual Chassis technology, which enables up to four interconnected switches to operate as a single, logical device.

Văn bản này được xác thực tại https://…

Virtual Chassis technology simplifies network management for smaller deployments. Up to four interconnected EX2300 switches can be managed as a single device utilizing a single Junos OS image and a single configuration file, reducing the overall number of units to monitor and manage. When the Junos OS is upgraded on the primary switch in an EX2300 Virtual Chassis configuration, the software is automatically upgraded on all other member switches at the same time.

The EX2300 includes port profiles that allow network administrators to automatically configure ports with security, QoS, and other parameters based on the type of device connected to the port. Six preconfigured profiles are available, including default, desktop, desktop plus IP phone, WLAN access point, routed uplink, and Layer 2 uplink. Users can select from the existing profiles or create their own and apply them through the command-line interface (CLI), J-Web Software interface, or management system.

In addition, a feature called system snapshot makes a copy of all software files used to run the switch—including the Junos operating system, the active configuration, and the rescue configuration. These files can be used to reboot the switch at the next power-up or as a backup boot option. The Junos OS software can also be preinstalled on a flash drive and used to boot the EX2300 at any time.

Another feature, called automatic software download, enables network administrators to easily upgrade the EX2300 using the DHCP message exchange process to download and install software packages. Users simply configure the automatic software download feature on EX2300 switches acting as DHCP clients and establish a path to the server where the software package file is installed. The server then communicates the path to the software package file through DHCP server messages.

The ZTP feature allows a DHCP server to push configuration details and software images to multiple switches at boot-up time.

Campus Fabric Deployments

Juniper campus fabrics support these validated architectures with the EX2300 switch playing the role of access switch in a Virtual Chassis:

- **EVPN multihoming (collapsed core or distribution)**: A collapsed core architecture combines the core and distribution layers into a single switch, turning the traditional three-tier hierarchal network into a two-tier network. This eliminates the need for STP across the campus network by providing multihoming capabilities from the access to the core layer. EVPN multihoming can be deployed and managed using the Juniper Mist cloud.
- **Core-Distribution**: A pair of interconnected EX Series core or distribution switches provide L2 EVPN and L3 VXLAN gateway support. The EVPN-VXLAN network between the distribution and core layers offers two modes: centrally or edge routed bridging overlay.

In all these EVPN-VXLAN deployment modes, EX2300 switches can be used in Virtual Chassis configurations.

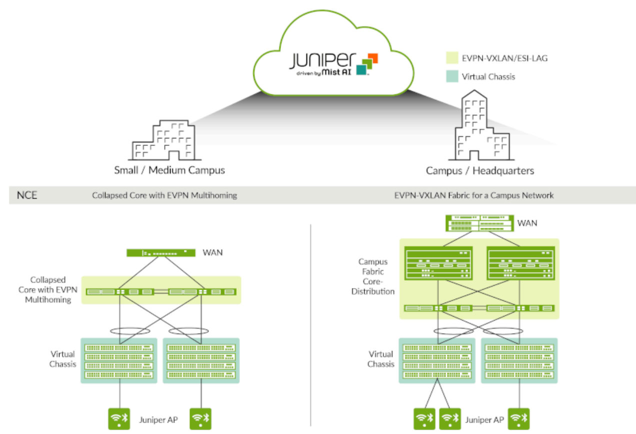

Figure 4: Campus fabrics showing Virtual Chassis and EVPN-VXLAN-based architectures

Văn bản này được xác thực tại https://office.evnict.com.vn với số định danh 12956/25-K/25-CV-EVNICT/BMĐH

Features and Benefits

Managing AI-Driven Campus Fabric with the Juniper Mist Cloud

Juniper Mist Wired Assurance brings cloud management and Mist AI to campus fabric. It sets a new standard moving away from traditional network management towards AI-driven operations, while delivering better experiences to connected devices. The Juniper Mist Cloud streamlines deployment and management of campus fabric architectures by allowing:

- Automated deployment and zero touch deployment
- Anomaly detection
- Root cause analysis

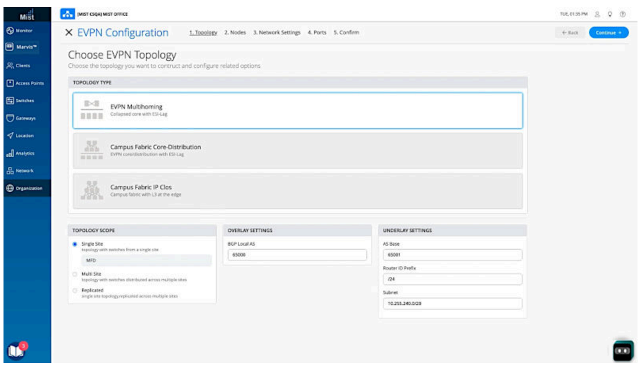

Figure 5. EVPN multihoming configuration via the Juniper Mist cloud

High Availability Features

To avoid the complexities of the Spanning Tree Protocol (STP) without sacrificing network resiliency, the EX2300 employs a redundant trunk group (RTG) to provide the necessary port redundancy and simplify switch configuration. It also supports cross-member link aggregation, which allows redundant link aggregation connections between devices in a single Virtual Chassis configuration, providing an additional level of reliability and availability.

Junos Operating System

The EX2300 switches run the same Junos OS that is used by other Juniper Networks EX Series Ethernet Switches, QFX Series Switches, Juniper Routers, Juniper SRX Firewalls, and the Juniper NFX Series Network Services Platform. By utilizing a common operating system, Juniper delivers a consistent implementation and operation of control plane features across all products. To maintain that consistency, the Junos OS adheres to a highly disciplined development process that uses a single source code, and it employs a highly available modular architecture that prevents isolated failures from bringing down an entire system.

These attributes are fundamental to the core value of the software, enabling all Junos OS-powered products to be updated simultaneously with the same software release. All features are fully regression-tested, making each new release a true superset of the previous version. Customers can deploy the software with complete confidence that all existing capabilities are maintained and operate in the same way.

Converged Environments

The EX2300 provides the highest levels of flexibility and features in its class for the most demanding converged data, voice, and video environments, delivering a reliable platform for unifying enterprise communications.

By providing a full 15.4 watts of Class 3 PoE to VoIP telephones, closed-circuit security cameras, wireless access points, and other IP-enabled devices, the EX2300 delivers a future-proofed solution for converging disparate networks onto a single IP infrastructure. The EX2300 PoE switches also support 802.3at standards-based PoE+, delivering 30 watts for powering networked devices such as IEEE 802.11ac wireless access points, and videophones that might require more power than available with IEEE 802.3af.

To ease deployment, the EX2300 supports the industrystandard Link Layer Discovery Protocol (LLDP) and LLDPMedia Endpoint Discovery (LLDP-MED) protocol, enabling the switches to automatically discover Ethernet-enabled devices, determine their power requirements, and assign virtual LAN (VLAN) membership. LLDP-MED-based granular PoE management allows the EX2300 to negotiate PoE usage down to a fraction of a watt on powered devices, enabling more efficient PoE utilization across the switch.

In addition, the EX2300 supports rich quality-of-service (QoS) functionality for prioritizing data, voice, and video traffic. The switches support eight class-of-service (CoS) queues on every port, enabling them to maintain multilevel, end-to-end traffic prioritizations. The EX2300 also supports a wide range of policy options, including strict priority, low latency, weighted random early detection (WRED), and shaped-deficit weighted roundrobin (SDWRR) queuing.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietdesmovn.com.vn với số định danh 12956/25-KH-CNT-BMĐH

Security

Working as an enforcement point in Access Policy Infrastructure, the EX2300 provides both standards-based 802.1X portlevel access control for multiple devices per port, as well as Layer 2-4 policy enforcement based on user identity, location, device, or a combination of these. A user's identity, device type, machine posture check, and location can be used to determine whether access should be granted and for how long. If access is granted, the switch provides access to the network based on authorization attributes sent by the authentication server. The switch can also apply security policies, QoS policies, or both, or it can mirror user traffic to a central location for logging, monitoring, or threat detection by intrusion prevention systems.

The EX2300 also provides a full complement of integrated port security and threat detection features, including Dynamic Host Configuration Protocol (DHCP) snooping, dynamic ARP inspection (DAI), and media access control (MAC) limiting to defend against internal and external spoofing, and man-in-themiddle and denial of service (DoS) attacks.

Flex Licensing

Juniper Flex licensing offers a common, simple, and flexible licensing model for EX Series access switches, enabling customers to purchase features based on their network and business needs.

Flex licensing is offered in Standard, Advanced, and Premium tiers. Standard tier features are available with the Junos OS image that ships with EX Series switches. Additional features can be unlocked with the purchase of a Flex Advanced or Flex Premium license.

The Flex Advanced and Premium licenses for the EX Series platforms are class based, determined by the number of access ports on the switch. Class 1 (C1) switches have 12 ports, Class 2 (C2) switches have 24 Ports, and Class 3 (C3) switches have 32 or 48 Ports.

The EX2300 switches support both subscription and perpetual Flex licenses. Subscription licenses are offered for three- and five-year terms. In addition to Junos features, the Flex Advanced and Premium subscription licenses include Juniper Mist Wired Assurance. Flex Advanced and Premium subscription licenses also allow portability across the same tier and class of switches, ensuring investment protection for the customer.

For a complete list of features supported by the Flex Standard, Advanced, and Premium tiers, or to learn more about Junos EX Series licenses, please visit https://www.juniper.net/documentation/en_US/release-independent/licensing/topics/concept/flex-licenses-for-ex.html.

Enhanced Limited Lifetime Warranty

The EX2300 includes an enhanced limited lifetime hardware warranty that provides return-to-factory switch replacement for as long as the original purchaser owns the product. The warranty includes lifetime software updates, advanced shipping of spares within one business day, and 24x7 Juniper Networks Technical Assistance Center (JTAC) support for 90 days after the purchase date. Power supplies and fan trays are covered for a period of five years. For complete details, please visit www.juniper.net/support/warranty.

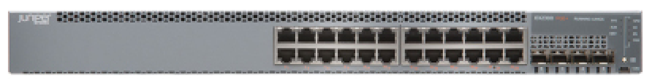

EX2300-24T/24P

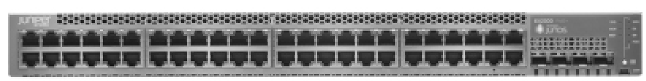

EX2300-48T/48P

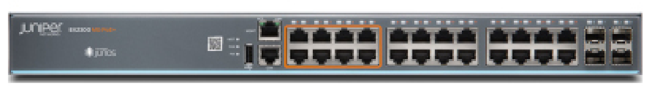

EX2300-24MP

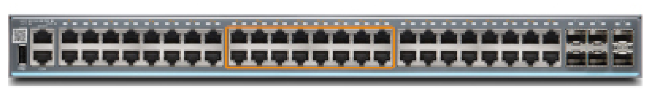

EX2300-48MP

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.edu.vn với số định danh 1296/25-K/25CV-CNTTBMĐH

Physical Specifications

Power Options

Model	Max. System Power Consumption (Input Power without PoE)	Total PoE Power Budget
EX2300-24T	55 W AC	0
EX2300-24P	80 W AC	370 W
EX2300-24MP	55 W AC	380 W
EX2300-48T	70 W AC	0
EX2300-48P	100 W AC	750 W
EX2300-48MP	90 W AC	750 W

Dimensions (W x H x D)

- Width:
  - 17.4 in (44.19 cm) for desktop installations
  - 17.5 in (44.6 cm) with rack-mount brackets
- Height: 1.75 in (4.45 cm) for 1U installations
- Depth:
  - EX2300-24T: 10.2 in (25.9 cm)
  - EX2300-24P: 12.2 in (30.98 cm)
  - EX2300-24MP: 10 in (25.4 cm)
  - EX2300-48T: 10.2 in (25.9 cm)
  - EX2300-48P: 12.2 in (30.98 cm)
  - EX2300-48MP: 14.5 in (36.83 cm)

Backplane

- 80 Gbps Virtual Chassis interconnect to link up to four switches as a single logical device (EX2300-24/48T/P and EX2300-24/48 MP models)

System Weight

- EX2300-24T: 7.25 lb (3.29 kg)
- EX2300-24P: 9.89 lb (4.49 kg)
- EX2300-24MP: 8.82 lb (4 kg)
- EX2300-48T: 8.29 lb (3.76 kg)
- EX2300-48P: 11.07 lb (5.02 kg)
- EX2300-48MP: 14.33 lb (6.5 kg)

Environmental Ranges

- Operating temperature: 32° to 113° F (0° to 45° C)
- Storage temperature: -40° to 158° F (-40° to 70° C)
- Operating altitude: up to 13,000 ft (3962 m) at 40° C according to GR-63
- Non-operating altitude: up to 15,000 ft (4572 m)
- Relative humidity operating: 10% to 85% (noncondensing)
- Relative humidity non-operating: 0% to 95% (noncondensing)

Cooling

- Airflow:
  - EX2300-24T: 25 cfm
  - EX2300-24P: 23 cfm
  - EX2300-48T: 24 cfm
  - EX2300-48P: 25 cfm

Hardware Specifications

Switching Engine Model

- Store and forward

DRAM

- 2 GB (EX2300-24/48T/P)

Flash

- 2 GB (EX2300 non-multigigabit models)
- 8 GB (EX2300-24MP, EX2300-48MP)

CPU

- 1.25GHz ARM CPU

GbE Port Density per System

- EX2300-24P/24T/24MP: 28 (24 host ports + four-port SFP/SFP+ uplinks)
- EX2300-48P/48T: 52 (48 host ports + four-port SFP/SFP+ uplinks)
- EX2300-48MP: 54 (48 host ports + six-port SFP/SFP+ uplinks)

Supported Optics

- 10/100/1000BASE-T connector type RJ-45
- GbE SFP optic/connector type: RJ-45, or LC SFP fiber supporting 1000BASE-T SFP, SX (multimode), LX (singlemode), or LH (single-mode)

Physical Layer

- Physical port redundancy: Redundant trunk group (RTG)
- Cable diagnostics for detecting cable breaks and shorts
- Auto MDI/MDIX (medium-dependent interface/ mediumdependent interface crossover) support
- Port speed downshift/setting maximum advertised speed on 10/100/1000BASE-T ports
- Digital optical monitoring for optical ports

Packet-Switching Capacities (Maximum with 64-Byte Packets)

- EX2300-24P/24T: 64 Gbps (unidirectional)/128 Gbps (bidirectional)
- EX2300-24MP: 76 Gbps (unidirectional)/ 152 Gbps (bidirectional)

Văn bản này được xác thực tại https://ebook.edu.vn với số định danh 12956/2504/25-CNT-CNTT/BMĐH

- EX2300-48P/48T: 88 Gbps (unidirectional)/176 Gbps (bidirectional)
- EX2300-48MP: 132 Gbps (unidirectional)/264 Gbps (bidirectional)

Software Specifications

Layer 2/Layer 3 Throughput (Mpps) (Maximum with 64 Byte Packets)

- EX2300-24P/24T/24MP: 95 Mpps (wire speed)
- EX2300-48P/48T/48MP: 130 Mpps (wire speed)

Layer 2 Features

- Maximum MAC addresses in hardware: 16,000
- Jumbo frames: 9216 bytes
- Number of VLANs supported: 4093 (2044 active VLAN)
- Range of possible VLAN IDs: 1-4094
- Port-based VLAN
- MAC-based VLAN
- Voice VLAN
- Layer 2 Protocol Tunneling (L2PT)
- IEEE 802.1ak: Multiple VLAN Registration Protocol (MVRP)
- Compatible with Per-VLAN Spanning Tree Plus (PVST+)
- RVI (Routed VLAN Interface)
- IEEE 802.1AB: Link Layer Discovery Protocol (LLDP)
- LLDP-MED with VoIP integration
- IEEE 802.1ad Q-in-Q tunneling
- IEEE 802.1br: Bridge Port Extension
- IEEE 802.1D: Spanning Tree Protocol
- IEEE 802.1p: CoS Prioritization
- IEEE 802.1Q: VLAN Tagging
- IEEE 802.1Q-in-Q: VLAN Stacking
- IEEE 802.1s: Multiple Spanning Tree Protocol (MSTP)
- Number of MST instances supported: 64
- Number of VSTP instances supported: 253
- IEEE 802.1w: Rapid Spanning Tree Protocol (RSTP)
- IEEE 802.1X: Port Access Control
- IEEE 802.3: 10BASE-T
- IEEE 802.3u: 100BASE-T
- IEEE 802.3ab: 1000BASE-T
- IEEE 802.3z: 1000BASE-X
- IEEE 802.3af: PoE
- IEEE 802.3at: PoE+
- IEEE 802.3ad: Link Aggregation Control Protocol (LACP)
- IEEE 802.3x: Pause Frames/Flow Control
- IEEE 802.3az: Energy Efficient Ethernet

Layer 3 Features: IPv4

- Maximum number of ARP entries: 1,500
- Maximum number of IPv4 unicast routes in hardware: 512 prefixes; 4,096 host routes
- Maximum number of IPv4 multicast routes in hardware: 2,048 groups; 2,048 multicast routes
- Routing Protocols: RIP v1/v2, OSPF v1/v2
- Static routing
- Routing policy
- Bidirectional Forwarding Detection (BFD) with slow timers (> 3 sec)
- IP directed broadcast

Layer 3 Features: IPv6

- Maximum number of Neighbor Discovery (ND) entries: 1,500
- Maximum number of IPv6 unicast routes in hardware: 512 prefixes; 2,048 host routes
- Maximum number of IPv6 multicast routes in hardware: 1,024 groups; 1,024 multicast routes
- Neighbor discovery, system logging, Telnet, SSH, SNMP, Network Time Protocol (NTP), Domain Name System (DNS)
- Static routing
- Routing protocols: RIPng, OSPF v3, Multicast Listener Discovery, Multicast Listener Discovery v2

Access Control Lists (ACLs) (Junos OS Firewall Filters)

- Port-based ACL (PACL)—256 ingress; 256 egress
- VLAN-based ACL (VACL)— 256 ingress; 256 egress
- Router-based ACL (RACL)—256 ingress; 512 egress
- ACL entries (ACE) in hardware per system: 2,000
- ACL counter for denied packets
- ACL counter for permitted packets
- Ability to add/remove/change ACL entries in middle of list (ACL editing)
- L2-L4 ACL

Access Security

- MAC limiting
- Allowed MAC addresses—configurable per port
- Sticky MAC (persistent MAC address learning)
- Dynamic ARP inspection (DAI)
- Proxy ARP
- Static ARP support
- DHCP snooping
- 802.1X port-based
- 802.1X multiple supplicants
- 802.1X with VLAN assignment
- 802.1X with authentication bypass access (based on host MAC address)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietnam.com với số định danh 12956/2504/25-CNT-CNTT/BMĐH

- 802.1X with VoIP VLAN support
- 802.1X dynamic ACL based on RADIUS attributes
- 802.1X Supported EAP types: Message Digest 5 (MD5), Transport Layer Security (TLS), Tunneled Transport Layer Security (TTLS), Protected Extensible Authentication Protocol (PEAP)
- IPv6 RA Guard
- IPv6 Neighbor Discovery Inspection
- Captive Portal
- Static MAC authentication
- MAC-RADIUS
- Control plane DoS protection
- Fallback authentication
- Trusted Network Connect (TNC) certified

High Availability

- Link aggregation
- 802.3ad (LACP) support:
  - Number of LAGs supported: 128
  - Maximum number of ports per LAG: 8
- Tagged ports support in LAG
- Uplink Failure Detection

Quality of Service (QoS)

- Layer 2 QoS
- Layer 3 QoS
- Ingress policing: one-rate two-color; two-rate three-color markers
- Hardware queues per port: 8
- Scheduling methods (egress): Strict Priority (SP), shapeddeficit weighted round-robin (SDWRR)
- 802.1p, DSCP /IP precedence trust and marking
- L2-L4 classification criteria: Interface, MAC address, EtherType, 802.1p, VLAN, IP address, DSCP/IP precedence, TCP/UDP port numbers
- Congestion avoidance capabilities: Tail drop and WRED

Multicast

- IGMP snooping entries: 2,000
- IGMP: v1, v2, v3
- IGMP snooping
- PIM-SM, PIM-SSM, PIM-DM
- MLD snooping

Management and Analytics Platforms

- Juniper Mist Wired Assurance for Campus
- Junos Space® Network Director for Campus
- Junos Space® Management

Device Management and Operations

- Junos OS CLI
- Junos Web interface (J-Web)
- Out-of-band management: Serial, 10/100BASE-T Ethernet
- ASCII configuration
- Rescue configuration
- Configuration rollback
- Image rollback
- Simple Network Management Protocol (SNMP): v1, v2c, v3
- Remote monitoring (RMON) (RFC 2819) Groups 1, 2, 3, 9
- Network Time Protocol (NTP)
- DHCP server
- DHCP client and DHCP proxy
- DHCP relay and helper
- RADIUS authentication
- TACACS+ authentication
- SSHv2
- Secure copy
- HTTP/HTTPs
- DNS resolver
- System log logging
- Temperature sensor
- Configuration backup via FTP/secure copy
- Interface range

Supported RFCs

- RFC 768 UDP
- RFC 783 Trivial File Transfer Protocol (TFTP)
- RFC 791 IP
- RFC 792 Internet Control Message Protocol (ICMP)
- RFC 793 TCP
- RFC 826 ARP
- RFC 854 Telnet client and server
- RFC 894 IP over Ethernet
- RFC 903 Reverse ARP (RARP)
- RFC 906 Bootstrap Loading using TFTP
- RFC 951, 1542 BootP
- RFC 1027 Proxy ARP
- RFC 1058 RIP v1
- RFC 1122 Requirements for Internet Hosts
- RFC 1256 IPv4 ICMP Router Discovery (IRDP)
- RFC 1492 TACACS+
- RFC 1519 Classless Interdomain Routing (CIDR)
- RFC 1591 Domain Name System (DNS)
- RFC 1812 Requirements for IP Version 4 routers
- RFC 2030 Simple Network Time Protocol (SNTP)
- RFC 2068 HTTP/1.1
- RFC 2131 BOOTP/DHCP relay agent and DHCP server

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vnu.edu.vn với số định danh 12956/25-K/25-CV-CNTT/BMĐH

- RFC 2138 RADIUS Authentication
- RFC 2139 RADIUS Accounting
- RFC 2267 Network Ingress Filtering
- RFC 2453 RIP v2
- RFC 2474 DiffServ Precedence, including 8 queues/port
- RFC 2597 DiffServ Assured Forwarding (AF)
- RFC 2598 DiffServ Expedited Forwarding (EF)
- RFC 2710 Multicast Listener Discovery Version (MLD) for IPv6
- RFC 2925 Definitions of Managed Objects for Remote Ping, Traceroute, and Lookup Operations
- RFC 3176 sFlow
- RFC 3579 RADIUS Extensible Authentication Protocol (EAP) support for 802.1X
- RFC 5176 Dynamic Authorization Extensions to RADIUS
- LLDP Media Endpoint Discovery (LLDP-MED), ANSI/TIA1057, draft 08

Supported MIBs

- RFC 1155 Structure of Management Information (SMI)
- RFC 1157 SNMPv1
- RFC 1212, RFC 1213, RFC 1215 MIB-II, Ethernet-like MIB, and TRAPs
- RFC 1493 Bridge MIB
- RFC 1643 Ethernet MIB
- RFC 1724 RIPv2 MIB
- RFC 1905 RFC 1907 SNMP v2c, SMIv2 and Revised MIB-II
- RFC 1981 Path MTU Discovery for IPv6
- RFC 2011 SNMPv2 Management Information Base for the IP using SMIv2
- RFC 2012 SNMPv2 Management Information Base for the Transmission Control Protocol using SMIv2
- RFC 2013 SNMPv2 Management Information Base for the User Datagram Protocol using SMIv2
- RFC 2096 IPv4 Forwarding Table MIB
- RFC 2287 System Application Packages MIB
- RFC 2460 IPv6 Specification
- RFC 2464 Transmission of IPv6 Packets over Ethernet Networks
- RFC 2570-2575 SNMPv3, User-based Security, Encryption, and Authentication
- RFC 2576 Coexistence between Version 1, Version 2, and Version 3 of the Internet-standard Network Management Framework
- RFC 2578 SNMP Structure of Management Information MIB
- RFC 2579 SNMP Textual Conventions for SMIv2
- RFC 2665 Definitions of Managed Objects for the Ethernet-like Interface Types
- RFC 2819 RMON MIB
- RFC 2863 The Interfaces Group MIB
- RFC 2922 LLDP MIB
- RFC 2925 Definitions of Managed Objects for Remote Ping, Traceroute, and Lookup Operations
- RFC 3413 SNMP Application MIB
- RFC 3414 User-based Security Model for SNMPv3
- RFC 3415 View-based Access Control Model (VACM) for SNMP
- RFC 3484 Default Address Selection for IPv6
- RFC 3621 PoE-MIB (PoE switches only)
- RFC 3810 Multicast Listener Discovery Version 2 (MLDv2) for IPv6
- RFC 4188 STP and Extensions MIB
- RFC 4213 Basic Transition Mechanisms for IPv6 Hosts and Routers
- RFC 4291 IPv6 Addressing Architecture
- RFC 4363 Definitions of Managed Objects for Bridges with Traffic Classes, Multicast Filtering, and VLAN Extensions
- RFC 4443 ICMPv6 for the IPv6 Specification
- RFC 4861 Neighbor Discovery for IPv6
- RFC 4862 IPv6 Stateless Address Autoconfiguration
- Draft – blumenthal – aes – usm - 08
- Draft – reeder - snmpv3 – usm - 3desede -00

Troubleshooting

- Debugging: CLI via console, telnet, or SSH
- Diagnostics: Show and debug command statistics
- Traffic mirroring (port)
- Traffic mirroring (VLAN)
- ACL-based mirroring
- Mirroring destination ports per system: 4
- LAG port monitoring
- Multiple destination ports monitored to 1 mirror (N:1)
- Maximum number of mirroring sessions: 4
- Mirroring to remote destination (over L2): 1 destination VLAN
- Encapsulated Remote Switched Port Analyzer (ERSPAN)
- IP tools: Extended ping and trace
- Juniper Networks commit and rollback

Safety Certifications

- UL-UL60950-1 (Second Edition)
- C-UL to CAN/CSA 22.2 No.60950-1 (Second Edition)
- TUV/GS to EN 60950-1 (Second Edition)
- CB-IEC60950-1 (Second Edition with all country deviations)
- EN 60825-1 (Second Edition)

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.ictu.edu.vn với số định danh 12956/25-K/25CNT-CNTT/BMĐH

Electromagnetic Compatibility Certifications

- FCC 47CFR Part 15 Class A
- EN 55022 Class A
- ICES-003 Class A
- VCCI Class A
- AS/NZS CISPR 22 Class A
- CISPR 22 Class A
- EN 55024
- EN 300386
- CE

Telecom Quality Management

- TL9000

Environmental

- Reduction of Hazardous Substances (ROHS) 6

Telco

- CLEI code

Noise Specifications

Noise measurements based on operational tests taken from bystander position (front) and performed at 25° C in compliance with ISO 7779. The PoE load was 370 W (24 ports powered at 15.4W each) on the EX2300-24P and 740 W (48 ports powered at 15.4W each) on the EX2300-48P.

Model	Acoustic Noise in DB
EX2300-24T	34.2
EX2300-24P	40.6
EX2300-48T	34.6
EX2300-48P	51.4
EX2300-24MP	45.7
EX2300-48MP	45.8

Warranty

- Enhanced limited lifetime switch hardware warranty

Juniper Networks Services and Support

Juniper Networks is the leader in performance-enabling services that are designed to accelerate, extend, and optimize your high-performance network. Our services allow you to maximize operational efficiency while reducing costs and minimizing risk, achieving a faster time to value for your network. Juniper Networks ensures operational excellence by optimizing the network to maintain required levels of performance, reliability, and availability. For more details, please visit www.juniper.net/us/en/products-services.

Ordering Information

Product Number	Description
Switches	
EX2300-24T	EX2300 24-port 10/100/1000BASE-T, 4 x 1/10GbE SFP/SFP+ (optics sold separately)
EX2300-24T-VC	EX2300 24-port non-PoE+ w/ Virtual Chassis License
EX2300-24P	EX2300 24-port 10/100/1000BASE-T PoE+, 4 x 1/10GbE SFP/SFP+ (optics sold separately)
EX2300-24P-VC	EX2300 24-port PoE+ w/ Virtual Chassis License
EX2300-24MP	EX2300 16-port 10/100/1000BASE-T PoE+, 8-port 10/100/1000/2500BASE-T PoE+, 4 x 1/10GbE SFP/ SFP+ (optics sold separately)
EX2300-24T-DC	EX2300 24-port 10/100/1000BASE-T with internal DC PSU, 4 x 1/10GbE SFP/SFP+ (optics sold separately
EX2300-24T-TAA	EX2300 TAA 24-port 10/100/1000BASE-T, 4 x 1/10GbE SFP/SFP+ (optics sold separately
EX2300-24P-TAA	EX2300 TAA 24-port 10/100/1000BASE-T PoE+, 4 x 1/10GbE SFP/SFP+ (optics sold separately)
EX2300-48T	EX2300 48-port 10/100/1000BASE-T, 4 x 1/10GbE SFP/SFP+ (optics sold separately)
EX2300-48T-VC	EX2300 48-port non-PoE+ w/ Virtual Chassis License
EX2300-48P	EX2300 48-port 10/100/1000BASE-T PoE+, 4 x 1/10GbE SFP/SFP+ (optics sold separately)
EX2300-48P-VC	EX2300 48-port PoE+ w/ Virtual Chassis License
EX2300-48MP	EX2300 32-port 10/100/1000BASE-T PoE+, 16-port 10/100/1000/2500BASE-T PoE+, 6 x 1/10GbE SFP/ SFP+ (optics sold separately)
EX2300-48T-TAA	EX2300 TAA 48-port 10/100/1000BASE-T, 4 x 1/10GbE SFP/SFP+ (optics sold separately)
EX2300-48P-TAA	EX2300 TAA 48-port 10/100/1000BASE-T PoE+, 4 x 1/10GbE SFP/SFP+ (optics sold separately)
Accessories	
EX-RMK	Rack-mount kit for EX2300
EX-4PST-RMK	Adjustable 4-post rack-mount kit for EX2300
EX-WMK	Wall-mount kit for EX2300
Subscription Licenses	
S-EX-A-C2-3	Software, EX Series Advanced license, Class 2 (24 ports), includes Wired Assurance subscription for EX Series 24-port switches, 3 year
S-EX-A-C2-5	Software, EX Series Advanced license, Class 2 (24 ports), includes Wired Assurance subscription for EX Series 24-port switches, 5 year
S-EX-A-C3-3	Software, EX Series Advanced license, Class 3 (32 or 48 ports), includes Wired Assurance subscription for EX Series 48-port switches, 3 year
S-EX-A-C3-5	Software, EX Series Advanced license, Class 3 (32 or 48 ports), includes Wired Assurance subscription for EX Series 48-port switches, 5 year
S-EX-A-C2-3-COR	Software, EX Series Advanced license, Class 2 (24 ports), includes Wired Assurance subscription for EX Series 24-port switches with SVC CORE support, 3 year
S-EX-A-C2-5-COR	Software, EX Series Advanced license, Class 2 (24 ports), includes Wired Assurance subscription for EX Series 24-port switches with SVC CORE support, 5 year
S-EX-A-C3-3-COR	Software, EX Series Advanced license, Class 3 (32 or 48 ports), includes Wired Assurance subscription for EX Series 48-port switches with SVC CORE support, 3 year
S-EX-A-C3-5-COR	Software, EX Series Advanced license, Class 3 (32 or 48 ports), includes Wired Assurance subscription for EX Series 48-port switches with SVC CORE support, 5 year

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.edu.vn với số định danh 12956/25-KHCN-CNTT/BMĐH

Product Number	Description
Perpetual Licenses	
EX2300-VC	EX2300 Virtual Chassis License for EX2300 24- 48-port switches
S-EX-A-C2-P	Software, EX Series Advanced license, Class 2 Perpetual license for 24 port switches
S-EX-A-C3-P	Software, EX Series Advanced license, Class 3 Perpetual License for 48-port switches
EX-24-EFL	Enhanced Feature License for EX2300 24-port switches
EX-48-EFL	Enhanced Feature License for EX2300 48-port switches
Pluggable Optics	
EX-SFP-1GE-T	SFP 10/100/1000BASE-T copper; RJ-45 connector; 100m reach on UTP
EX-SFP-1GE-SX	SFP 1000BASE-SX; LC connector; 850 nm; 550m reach on multimode fiber
EX-SFP-1GE-SX-ET	SFP 1000BASE-SX; LC connector; 850 nm; 550m reach on multimode fiber, extended temperature
EX-SFP-1GE-LX	SFP 1000BASE-LX; LC connector; 1310 nm; 10 km reach on single-mode fiber
EX-SFP-1GE-LH	SFP 1000BASE-LH; LC connector; 1550 nm; 70 km reach on single-mode fiber
EX-SFP-1GE-LX40K	SFP 1000BASE-LX; LC connector; 1310 nm; 40 km reach on single-mode fiber
EX-SFP-GE10KT13R14	SFP 1000BASE-BX; TX 1310 nm/RX 1490 nm for 10 km transmission on single-strand, single-mode fiber
EX-SFP-GE10KT13R15	SFP 1000BASE-BX; TX 1310 nm/RX 1550 nm for 10 km transmission on single-strand, single-mode fiber
EX-SFP-GE10KT14R13	SFP 1000BASE-BX; TX 1490 nm/RX 1310 nm for 10 km transmission on single-strand, single-mode fiber
EX-SFP-GE10KT15R13	SFP 1000BASE-BX; TX 1550 nm/RX 1310 nm for 10 km transmission on single-strand, single-mode fiber
EX-SFP-GE40KT13R15	SFP 1000BASE-BX; TX 1310 nm/RX 1550 nm for 40 km transmission on single-strand, single-mode fiber
EX-SFPGE80KCW1470	SFP Gigabit Ethernet CWDM, LC connector; 1470 nm, 80 km reach on single-mode fiber
EX-SFPGE80KCW1490	SFP Gigabit Ethernet CWDM, LC connector; 1490 nm, 80 km reach on single-mode fiber
EX-SFPGE80KCW1510	SFP Gigabit Ethernet CWDM, LC connector; 1510 nm, 80 km reach on single-mode fiber
EX-SFPGE80KCW1530	SFP Gigabit Ethernet CWDM, LC connector; 1530 nm, 80 km reach on single-mode fiber
EX-SFPGE80KCW1550	SFP Gigabit Ethernet CWDM, LC connector; 1550 nm, 80 km reach on single-mode fiber
EX-SFPGE80KCW1570	SFP Gigabit Ethernet CWDM, LC connector; 1570 nm, 80 km reach on single-mode fiber

Product Number	Description
EX-SFPGE80KCW1590	SFP Gigabit Ethernet CWDM, LC connector; 1590 nm, 80 km reach on single-mode fiber
EX-SFPGE80KCW1610	SFP Gigabit Ethernet CWDM, LC connector; 1610 nm, 80 km reach on single-mode fiber
EX-SFP-10GE-USR	SFP+ 10 Gigabit Ethernet Ultra Short Reach Optics, 850 nm for 10m on OM1, 20m on OM2, 100m on OM3 multimode fiber
EX-SFP-10GE-SR	SFP+ 10GBASE-SR; LC connector; 850 nm; 300m reach on 50 microns multimode fiber; 33m on 62.5 microns multimode fiber
EX-SFP-10GE-LR	SFP+ 10GBASE-LR; LC connector; 1310 nm; 10 km reach on single-mode fiber
EX-SFP-10GE-ER	SFP+ 10GBASE-ER 10 Gigabit Ethernet Optics, 1550 nm for 40 km transmission on single-mode fiber
EX-SFP-10GE-ZR	SFP+ 10GBASE-ZR; LC connector; 1550nm; 80 km reach on single-mode fiber
EX-SFP-10GE-DAC1M	SFP+ 10 Gigabit Ethernet Direct Attach Copper (twinax copper cable) – 1-meter length
EX-SFP-10GE-DAC3M	SFP+ 10 Gigabit Ethernet Direct Attach Copper (twinax copper cable) – 3-meter length
EX-SFP-10GE-DAC5M	SFP+ 10 Gigabit Ethernet Direct Attach Copper (twinax copper cable) – 5-meter length

About Juniper Networks

At Juniper Networks, we are dedicated to dramatically simplifying network operations and driving superior experiences for end users. Our solutions deliver industry-leading insight, automation, security and AI to drive real business results. We believe that powering connections will bring us closer together while empowering us all to solve the world's greatest challenges of well-being, sustainability and equality.

Corporate and Sales Headquarters

Juniper Networks, Inc.

1133 Innovation Way

Sunnyvale, CA 94089 USA

Phone: 888.JUNIPER (888.586.4737)

or +1.408.745.2000

www.juniper.net

APAC and EMEA Headquarters

Juniper Networks International B.V. Boeing

Avenue 240 1119 PZ Schiphol-Rijk

Amsterdam, The Netherlands

Phone: +31.207.125.700

Engineering Simplicity

Copyright 2021 Juniper Networks, Inc. All rights reserved. Juniper Networks, the Juniper Networks logo, Juniper, and Junos are registered trademarks of Juniper Networks, Inc. in the United States and other countries. All other trademarks, service marks, registered marks, or registered service marks are the property of their respective owners. Juniper Networks assumes no responsibility for any inaccuracies in this document. Juniper Networks reserves the right to change, modify, transfer, or otherwise revise this publication without notice.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietso.vn với số định danh 12956/25-K/25CV-CNTTBMĐH

DAG1000-4S FXS Analog VoIP Gateway

Overview

DAG1000-4S is a multi-functional analog gateway offering seamless connectivity between IP-based telephony networks and legacy telephones (POTS), fax machines and PBX systems. The device offers 4 FXS ports, fax over IP and flexible dial plans. It is ideally suited for small and medium businesses, call centers and multi-location environments that need VoIP services.

DAG1000-4S

DAG1000-4S supports the standard SIP protocol and it's compatible with leading IMS/NGN platforms and SIP-based IP telephony systems.

Key Features

- Cost effective gateway with 4 FXS ports
- Fax over IP (T.38 and Pass-Through)
- Support IPv4 and IPv6
- TR069 and SNMP
- Multiple codecs: G.711A/U,G.723.1,G.729A/B, iLBC
- Fully compatible with leading IMS/NGN, SIP based IP telephony system

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.evn.com.vn với số định danh 12956/25-K/25-CNT-PTMT/BMĐH

Physical Interfaces

Capacity

4 FXS, RJ11

Ethernet Interfaces:

1* WAN, 10/100Mbps, RJ-45

1* LAN, 10/100Mbps, RJ-45

Console: N/A

Voice & FAX

G.711A/U law, G.723.1, G.729A/B,G.726,iLBC

Silence Suppression

Comfort Noise Generation(CNG)

Voice Activity Detection(VAD)

Echo Cancellation(G.168), with up to 128ms

Adaptive (Dynamic) Jitter Buffer

Hook Flash

Programmable Gain Control

T.38/Pass-through

High speed fax up to 14.4kbps

Modem/POS

DTMF mode: Signal/RFC2833/INBAND

VLAN 802.1P/802.1Q (Voice/data/management VLANs)

Layer3 QoS and DiffServ

Supplement Service

Call Waiting

Blind Transfer

Attend Transfer

Call Forward on Busy

Call Forward on No Reply

Unconditional Call Forward

Warm/Immediately Hotline

Call Hold

Do-not-disturb

3-Way Conference

Message Waiting Indicator

FXS

Connector: RJ11

Dial Mode: DTMF and Pulse

Pulse: 10 and 20 PPS

Caller ID: DTMF/FSK CLI Presentation

Max Cable Length: 3KM

Reversed Polarity

Programmable Call Progress Tone

Software Features

Hunting Group

Web ACL

Telnet ACL

Action URL

PPPoE/IPv4/IPv6

Digitmap

Bandwidth Optimization

Routing Rules based Prefixes

Caller/Called Number Manipulation

Maintenance

SNMP v1/v2/v3

TR069

Auto Provisioning

Web/Telnet

Configuration Backup/Restore

Firmware Upgrade via Web

CDR

Syslog(Emerg,alert, critical,error warning,notice,info, debug)

Ping/Tracert Test

Network Capture

Outward Test(GR909)

NTP/Daylight Saving Time

IVR local Maintenance

Cloud-based Management

VoIP

Protocol:

SIP v2.0 (UDP/TCP),RFC3261

SDP,RTP(RFC2833), RFC3262,

3263,3264,3265,3515,2976,3311

ETC (3GPP TS24.629), 3891,3892

SIP over TLS

RTP/SRTP/RTCP, RFC2198, 1889

RFC4028 Session Timer

RFC3266 IPv6 in SDP

RFC2806 TEL URI

RFC3581 NAT,rport

Primary/backup SIP server

Outbound Proxy

DNS SRV/ A Query/NATPR Query

SIP Trunk

Early Media/Early Answer

NAT:STUN, Static/Dynamic NAT

Environmental

Power Supply:

100-240VAC, 50-60 Hz@DC12V 1A

Power Consumption:5W(Typical)

Storage Temperature: -20 ℃ ~80 ℃

Humidity:10%-90% Non-Condensing

Dimensions(W/D/H): 140*86*25mm

Unit Weight: 0.2kg

Compliance: CE, FCC

Shenzhen Dinstar Co.,Ltd.

Floor 18, Building 7A, Vanke Cloud City Phase 1, Xingke 1st Street, Xili Sub-district, Nanshan District, Shenzhen, P.R. China 518000

dinstar.com

@dinstar.com

About Us

Founded in 2011 in Shenzhen, DINSTAR is a leading global provider of IP Unified Communication products including VoIP Gateways, IP PBXs, IP Phones and SBCs, we have been delivering more agile, efficient and affordable communication solutions and unparalleled communication experiences to our customers with our reliable, innovative and future-proof products for years. Through our value-added distributors and resellers worldwide, now DINSTAR serves telecom operators, service providers, system integrators, enterprises, SMBs and OEM partners in over 100 countries.

Văn bản này được xác thực tại https://ebdcs.eoffice.edu.vn với số định danh 02956/25-K/25CNT-CNTT BMĐH

0.8m Ku-Band Antenna Specification

Brand	OSB JSC
Antenna Type	Seacom 8A
Reflector Diameter	80cm
Platform	3-axis (plus auto skew)
Dimension (D*H)	118cm*110cm
Weight	80kg
TX Frequency	13.75GHz to 14.5GHz
TX Gain	38.9dBi @ 14.25GHz
RX Frequency	10.7GHz to 12.75GHz
RX Gain	37.8dBi @ 11.75GHz
G/T	17.2dB/K
Polarization	Linear Cross
Cross Pol Isolation	＞33dB
Azimuth Range	0°~360°
Elevation Range	-10°~110°
Cross-level Range	±30°
Polarization Range	0°~200°
Skew control	Automatic
Tracking Mode	DVB-S2 Carrier tracking
Tracking Accuracy	0.2°

HOTLINE: 06789 06789

0.8m Ku-Band Antenna Specification

8W Universal Ku-band BUC	RF Frequency: 13.75 to 14.5 GHz
	IF Frequency: 950 to 1,700 MHz
	P1dB: +39 dBm min. over temperature
	IM3: -28 dBc @ Pout <= +36 dBm
	Dimension: 180 (L) x 130 (W) x 80 (H) mm
	Weight: 2.4 kg
	Power Consumption: 80 W typ.
Universal Ku-band LNB	RF Frequency: (L-band) 10.7 to 11.7 GHz / (H-band) 11.7 to 12.75 GHz
	IF Frequency: (L-band) 950 to 1,950 MHz / (H-band) 1,100 to 2,150 MHz
	LO Frequency: (L-band) 9.75 GHz / (H-band) 10.6 GHz
	S-type: Int. Ref., +/- 3 ppm (+/- 30 kHz typ.)
	Noise Figure(NF): 0.8 dB typ.
	(L) 83.2 x (W) 40 x (H) 40 mm
	Weight: (F-type) 210 g
AMU	Integrated inside antenna dome
Operation Temperature	-20°C~55°C
Power Input	110~300 VAC/ 19~36 VDC
Modem Interface	Ethernet
Modem Protocol	OpenAMIP (iDirect, Newtec, NDsatcom, Comtech, etc)
Rain / IP chass	IP56
Wind	80kt. operational 110kt. survival

HOTLINE: 06789 06789

External Antenna Control Unit

Brand	OSB JSC
Model	ACU 8A
Display	256 x 64 Graphic OLED
04 Port RJ45	01 RJ45 for MODEM (OPENAMIP) 01 RJ45 for ANTENNA 01 RJ45 for MANAGEMENT 01 RJ45 10/100 LAN port
Modem Protocol	OpenAMIP: iDirec, Newtec, NDSatcom, Comtech, etc
Remote Management	Yes
Power Requirement	Dual power; 100~240 VAC, 50~60 Hz
DC Output	24 VDC, 8A
Outer box material	Steel, Surface Treatment Coated Galvanized, powder Coating, Or aluminum alloy, surface anodized
Mounting	Rackmount 19"; 1RU; indoor
Dimension (WxDxH)	43.1cm x 35.0 cm x 4.4 cm

OSB INVESTMENT AND TECHNOLOGY JSC (OSB JSC)
6th floor, 7th floor Detech Tower - No. 8, Ton That Thuyet, My Dinh 2, Nam Tu Liem, Hanoi, Vietnam
84-24-36404069; 0678901111 www.osbholding.com contact@osbholding.com

Representative in Ho Chi Minh city
Room 1001, Floor 10th, Vina Shoes Building, 180-182 Ly Chinh Thang, Ward 9, Dist 3, HCMC
84-28-35261237; 0678902222

Representative in Vung Tau city
152 Phan Chu Trinh Str., Commune 2, Vung Tau city
0254-3577332; 0678906666

Representative in Da Nang
Room 812, Floor 8th, Hotel One Opera, 115 Nguyen Van Linh Str., Hai Chau Dist, Da Nang
0678903333

LD VIỆT - NGA VIETSOVPETRO

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BẰNG HÌNH THỨC "ĐẠT/KHÔNG ĐẠT" ĐỐI VỚI CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT

Dịch vụ bảo dưỡng hệ thống VSAT cho các tàu dịch vụ

КРИТЕРИИ ОЦЕНКИ В ФОРМЕ «ПРОЙДЕН/НЕ ПРОЙДЕН» ДЛЯ ТЕХНИЧЕСКИХ ПРЕДЛОЖЕНИЙ

Техническое обслуживание системы Vsat для ТБС

A. NHÓM 1: BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ/ ГРУППА 1: ПЕРИОДИЧЕСКОЕ ТЕХНИЧЕСКОЕ ОБСЛУЖИВАНИЕ

STT/ No	Tên gọi tiêu chí/ Название критерия	Nội dung chào hàng/ Содержание предложения	Đánh giá/ Оценка	Lý do không đạt/ Причины неквалифицированного	Ghi chú/ Примечание
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1	**Yêu cầu chung đối với dịch vụ *(mục 2 trong YCKT)*/ общие требования к услугам *(пункт 2 в Технических Требованиях)***	Đáp ứng hoàn toàn/ Полностью отзывчивый	Đạt/ Удовлетворительно		
		Không đáp ứng/ Не соответствует требованиям	Không đạt/ Неудовлетворительно		
2	**Yêu cầu về khối lượng công việc dịch vụ *(mục 3.1 trong YCKT)*/ требования к объему работ услуг *(пункт 3.1 в Технических Требованиях)***	Đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu kỹ thuật/ Полностью соответствуют техническим требованиям	Đạt/ Удовлетворительно		
		Có sai lệch nhỏ trong hạng mục công việc nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu/ Есть небольшие отклонения в рабочих элементах, но требования все равно выполняются.	Chấp nhận/ Приемлемо		
		Không đáp ứng/ Не соответствует требованиям	Không đạt/ Неудовлетворительно		

Văn bản này được xác thực tại https://ktpt.vietsovpetro.com.vn với số định danh 12956/2514/25-DH-CNTT/BMĐH

3	**Yêu cầu đối với nhà thầu *(mục 4 trong YCKT)*/ требования к подрядчику *(пункт 4 в Технических Требованиях)***				
3.1	Yêu cầu về kinh nghiệm của nhà thầu *(mục 4.1 trong YCKT)*/ Требования к опыту подрядчика *(пункт 4.1 в Технических Требованиях)*	Đáp ứng hoàn toàn/ Полностью отзывчивый	Đạt/ Удовлетворительно		
		Không hoàn toàn phù hợp nhưng vẫn đủ điều kiện, năng lực để thực hiện dịch vụ/ Не полностью пригоден, но все же квалифицирован и способен выполнить услугу	Chấp nhận/ Приемлемо		
		Không đáp ứng/ Не соответствует требованиям	Không đạt/ Неудовлетворительно		
3.2	Yêu cầu về nhân sự của nhà thầu tham gia cung cấp dịch vụ *(mục 4.2, 4.3, 4,4 trong YCKT)*/ Кадровые потребности подрядчиков, участвующих в оказании услуг *(пункт 4.2; 4.3; 4.4 в Технических Требованиях)*	Đúng theo yêu cầu/ В соответствии с требованиями	Đạt/ Удовлетворительно		
		Không đáp ứng/ Не соответствует требованиям	Không đạt/ Неудовлетворительно		
4	**Thời hạn thực hiện dịch vụ *(mục 5.1 trong YCKT)*/ срок оказания услуг *(пункт 5.1 в Технических Требованиях)***	Đúng theo yêu cầu/ В соответствии с требованиями	Đạt/ Удовлетворительно		
		Không đáp ứng/ Не соответствует требованиям	Không đạt/ Неудовлетворительно		
5	**Trách nhiệm của nhà thầu *(mục 6.1; 6.2; 6.3 & 6.5 trong YCKT)*/ обязанности подрядчика *(пункт 6.1; 6.2; 6.3 & 6.5 в***	Đúng theo yêu cầu/ В соответствии с требованиями	Đạt/ Удовлетворительно		

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com với số định danh 12956/25-K/25-DH-CNTT/BMĐH

	Технических Требованиях)				
		Không đáp ứng/ Не соответствует требованиям	Không đạt/ Неудовлетворительно		
6	**Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật *(mục 7 trong YCKT)*/ требования к технической документации *(пункт 7 в Технических Требованиях)***	Đúng theo yêu cầu/ В соответствии с требованиями	Đạt/ Удовлетворительно		
		Không đáp ứng/ Не соответствует требованиям	Không đạt/ Неудовлетворительно		
7	**Yêu cầu về đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và an toàn môi trường *(mục 8 trong YCKT)*/ Требования по обеспечению охраны труда, промышленной санитарии и экологической безопасности *(пункт 8 в Технических Требованиях)***	Đúng theo yêu cầu/ В соответствии с требованиями	Đạt/ Удовлетворительно		
		Không đáp ứng/ Не соответствует требованиям	Không đạt/ Неудовлетворительно		

B. NHÓM 2: HỖ TRỢ KỸ THUẬT VÀ XỬ LÝ LỖI KHI CÓ YÊU CẦU/ ГРУППА 2: ТЕХНИЧЕСКАЯ ПОДДЕРЖКА И УСТРАНЕНИЕ НЕИСПРАВНОСТЕЙ ПО ЗАПРОСУ

STT/ No	Tên gọi tiêu chí/ Название критерия	Nội dung chào hàng/ Содержание предложения	Đánh giá/ Оценка	Lý do không đạt/ Причины неквалифицированного	Ghi chú/ Примечание
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1	**Yêu cầu chung đối với dịch vụ *(mục 2 trong YCKT)*/ общие требования к услугам *(пункт 2 в Технических Требованиях)***	Đáp ứng hoàn toàn/ Полностью отзывчивый	Đạt/ Удовлетворительно		
		Không đáp ứng/ Не соответствует требованиям	Không đạt/ Неудовлетворительно		

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh 12956/21-K/25-ĐH-CNTT/BMĐH

2	**Yêu cầu về khối lượng công việc dịch vụ *(mục 3.2 trong YCKT)*/ требования к объему работ услуг *(пункт 3.2 в Технических Требованиях)***	Đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu kỹ thuật/ Полностью соответствуют техническим требованиям	Đạt/ Удовлетворительно		
		Không đáp ứng/ Не соответствует требованиям	Không đạt/ Неудовлетворительно		
3	**Yêu cầu đối với nhà thầu *(mục 4 trong YCKT)*/ требования к подрядчику *(пункт 4 в Технических Требованиях)***				
3.1	Yêu cầu về kinh nghiệm của nhà thầu *(mục 4.1 trong YCKT)*/ Требования к опыту подрядчика *(пункт 4.1 в Технических Требованиях)*	Đáp ứng hoàn toàn/ Полностью отзывчивый	Đạt/ Удовлетворительно		
		Không hoàn toàn phù hợp nhưng vẫn đủ điều kiện, năng lực để thực hiện dịch vụ/ Не полностью пригоден, но все же квалифицирован и способен выполнить услугу	Chấp nhận/ Приемлемо		
		Không đáp ứng/ Не соответствует требованиям	Không đạt/ Неудовлетворительно		
3.2	Yêu cầu về nhân sự của nhà thầu tham gia cung cấp dịch vụ *(mục 4.2, 4.3, 4,4 trong YCKT)*/ Кадровые потребности подрядчиков, участвующих в оказании услуг *(пункт 4.2; 4.3; 4.4 в Технических Требованиях)*	Đúng theo yêu cầu/ В соответствии с требованиями	Đạt/ Удовлетворительно		
		Không đáp ứng/ Не соответствует требованиям	Không đạt/ Неудовлетворительно		
4	**Thời hạn thực hiện dịch vụ *(mục 5.2 trong YCKT)*/ срок оказания услуг *(пункт 5.2 в***	Đúng theo yêu cầu/ В соответствии с требованиями	Đạt/ Удовлетворительно		

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.edu.vn với số định danh 12956/2514/25-DHT-CNTT/BMĐH

	Технических Требованиях)				
		Không đáp ứng/ Не соответствует требованиям	Không đạt/ Неудовлетворительно		
5	**Trách nhiệm của nhà thầu *(mục 6.1; 6.2; 6.3 & 6.4 trong YCKT)*/ обязанности подрядчика *(пункт 6.1; 6.2; 6.3 & 6.4 в Технических Требованиях)***	Đúng theo yêu cầu/ В соответствии с требованиями	Đạt/ Удовлетворительно		
		Không đáp ứng/ Не соответствует требованиям	Không đạt/ Неудовлетворительно		
6	**Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật *(mục 7 trong YCKT)*/ требования к технической документации *(пункт 7 в Технических Требованиях)***	Đúng theo yêu cầu/ В соответствии с требованиями	Đạt/ Удовлетворительно		
		Không đáp ứng/ Не соответствует требованиям	Không đạt/ Неудовлетворительно		
7	**Yêu cầu về đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và an toàn môi trường *(mục 8 trong YCKT)*/ Требования по обеспечению охраны труда, промышленной санитарии и экологической безопасности *(пункт 8 в Технических Требованиях)***	Đúng theo yêu cầu/ В соответствии с требованиями	Đạt/ Удовлетворительно		
		Không đáp ứng/ Не соответствует требованиям	Không đạt/ Неудовлетворительно		

ĐÁNH GIÁ/ ОЦЕНКА:

1. Chào hàng được đánh giá ĐẠT YCKT khi tất cả các tiêu chí được đánh giá ĐẠT hoặc CHẤP NHẬN / Предложение считается СООТВЕТСТВУЮЩИМ техническим требованиям, если все критерии оценки имеют статус СООТВЕТСТВУЕТ или ПРИЕМЛЕМО.

2. Chào hàng đánh giá KHÔNG ĐẠT YCKT khi có ít nhất một tiêu chí được đánh giá KHÔNG ĐẠT / Предложение оценивается как “Неудовлетворительно” ТТ, имеет хотя бы один критерий “Неудовлетворительно”.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.vietsov.com.vn với số định danh 12956/25-KH-DT-CTTT/BMĐH